



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 51 + 52

Ngày 01 tháng 7 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

25/06/2026	Nghị quyết số 46/2026/NQ-HĐND Quy định nội dung chi thường xuyên hoạt động kinh tế giao thông đường thủy nội địa do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	4
25/06/2026	Nghị quyết số 47/2026/NQ-HĐND Quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều do tỉnh Thái Nguyên quản lý	8
25/06/2026	Nghị quyết số 48/2026/NQ-HĐND Quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	12
25/06/2026	Nghị quyết số 50/2026/NQ-HĐND Quy định khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	15
25/06/2026	Nghị quyết số 51/2026/NQ-HĐND Quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	19

25/06/2026	Nghị quyết số 52/2026/NQ-HĐND Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	25
25/06/2026	Nghị quyết số 53/2026/NQ-HĐND Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	58
25/06/2026	Nghị quyết số 54/2026/NQ-HĐND Quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	62
25/06/2026	Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND Ban hành Quy định nội dung, mức chi đối với tập thể, cá nhân đoạt giải trong các kỳ thi, cuộc thi, liên hoan quốc tế, quốc gia thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, văn học - nghệ thuật, thông tin - truyền thông; các giải thể thao quốc gia, cấp tỉnh và Đại hội thể dục thể thao tổ chức trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	83
25/06/2026	Nghị quyết số 56/2026/NQ-HĐND Ban hành Quy định mức chi ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho hoạt động tiêu chuẩn cơ sở, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	85
25/06/2026	Nghị quyết số 57/2026/NQ-HĐND Quy định chính sách hỗ trợ kinh phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý	96
25/06/2026	Nghị quyết số 58/2026/NQ-HĐND Ban hành Quy định nội dung và mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	100

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

25/06/2026	Nghị quyết số 294/NQ-HĐND Về chủ trương thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026	107
25/06/2026	Nghị quyết số 296/NQ-HĐND Về việc thông qua bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	109
25/06/2026	Nghị quyết số 297/NQ-HĐND Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	112

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung chi thường xuyên hoạt động kinh tế giao thông
đường thủy nội địa do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 06/2024/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 113/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên hoạt động kinh tế giao thông đường thủy nội địa;

Căn cứ Thông tư số 21/2022/TT-BGTVT ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa;

Xét Tờ trình số 189/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi thường xuyên hoạt động kinh tế giao thông đường thủy nội địa do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi thường xuyên hoạt động kinh tế giao thông đường thủy nội địa do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định nội dung chi thường xuyên hoạt động kinh tế giao thông đường thủy nội địa do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Nghị quyết này không áp dụng, thực hiện đối với nguồn kinh phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 1 và khoản 5 Điều 10 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; Chương IV Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên hoạt động kinh tế giao thông đường thủy nội địa do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Điều 2. Nội dung chi thường xuyên hoạt động kinh tế giao thông đường thủy nội địa do địa phương quản lý

1. Chi thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa do địa phương quản lý, bao gồm:

a) Chi lập hồ sơ các vị trí nguy hiểm trên đường thủy nội địa, các vật chướng ngại và theo dõi kết quả xử lý;

b) Chi khảo sát luồng phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thủy nội địa; tổ chức giao thông, kiểm tra bảo vệ công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa; quản lý, lắp đặt, điều chỉnh báo hiệu đường thủy nội địa trên bờ, dưới nước; theo dõi thủy chí, thủy văn, đếm phương tiện;

c) Chi bảo dưỡng thường xuyên tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa theo nội dung, kế hoạch bảo trì hằng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

d) Chi sửa chữa tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa, bao gồm sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất theo nội dung, kế hoạch bảo trì hằng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

đ) Chi quan trắc (trừ quan trắc mực nước, theo dõi lưu lượng phương tiện vận tải đã được tính trong chi bảo dưỡng thường xuyên tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa), kiểm định chất lượng công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật về bảo trì công trình đường thủy nội địa;

e) Chi thanh toán phần kinh phí chênh lệch (nếu có) cho doanh nghiệp trong trường hợp kinh phí bảo trì luồng đường thủy nội địa lớn hơn giá trị sản phẩm tận thu đối với hình thức bảo trì nạo vét kết hợp tận thu sản phẩm được thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa quy định tại khoản 6 Điều 10 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP;

g) Chi cho công tác điều tiết không chế bảo đảm giao thông thường xuyên và chống va trôi;

h) Các khoản chi không thường xuyên khác thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa, như phòng, chống thiên tai đường thủy nội địa; xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa; lập, điều chỉnh quy trình và định mức quản lý, khai thác, bảo trì đối với công trình được đầu tư bằng ngân sách nhà nước đã đưa vào khai thác, sử dụng; ứng dụng công nghệ phục vụ quản lý, vận hành, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, theo quy định của pháp luật liên quan.

2. Các nội dung chi khác theo quy định pháp luật giao thông đường thủy nội địa và pháp luật khác có liên quan (như công tác điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường thủy nội địa) bố trí từ kinh phí chi thường xuyên hoạt động kinh tế giao thông đường thủy nội địa theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Nguồn kinh phí

Nguồn ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 6 năm 2026.

2. Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định nội dung chi thường xuyên hoạt động kinh tế giao thông đường thủy nội địa do ngân sách địa phương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và
xử lý cấp bách sự cố đê điều do tỉnh Thái Nguyên quản lý**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đê điều số 79/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Thông tư số 68/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí chi thường xuyên thực hiện duy tu, bảo dưỡng đê điều và xử lý cấp bách sự cố đê điều;

Xét Tờ trình số 180/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều do tỉnh Thái Nguyên quản lý; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng đê điều và xử lý cấp bách sự cố đê điều do tỉnh Thái Nguyên quản lý.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều do tỉnh Thái Nguyên quản lý.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng kinh phí duy tu, bảo dưỡng đê điều và xử lý cấp bách sự cố đê điều do tỉnh Thái Nguyên quản lý.

Điều 2. Nội dung, nhiệm vụ chi

1. Nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng đê điều

- a) Sửa chữa, cải tạo, gia cố mặt đê;
- b) Sửa chữa gia cố đường gom, đường hành lang chân đê, dốc lên xuống đê trong phạm vi bảo vệ đê điều;
- c) Sửa chữa và trồng cỏ mái đê, cơ đê, chân đê, mái kè; phát quang mái đê, cơ đê, chân đê, mái kè;
- d) Đắp đất, trồng cây chắn sóng;
- đ) Khảo sát, phát hiện và xử lý mối và các ấu họa trong thân đê; khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đê;
- e) Kiểm tra đánh giá chất lượng cống dưới đê; xử lý các hư hỏng nhỏ; nạo vét thượng, hạ lưu của cống dưới đê;
- g) Kiểm tra hiện trạng kè bảo vệ đê; chi tu sửa các hư hỏng nhỏ của kè;
- h) Bổ sung, sửa chữa các công trình phục vụ việc quản lý, bảo vệ đê điều: Cột mốc trên đê; cột chỉ giới, cột thủy chí; biển báo đê; trạm và thiết bị quan trắc; Hạt Quản lý đê, kho, bãi chứa vật tư dự phòng bão lũ;
- i) Sửa chữa các công trình phục vụ việc quản lý, bảo vệ đê điều: Công trình phân lũ, làm chậm lũ; công trình tràn sự cố; giếng giảm áp; điểm canh đê;
- k) Bổ sung, bảo dưỡng, thu gom vật tư dự trữ phòng, chống lụt bão liên quan đến đê điều thuộc nhiệm vụ của địa phương;
- l) Khảo sát địa hình, địa chất, khảo sát mặt cắt cố định ngang sông định kỳ, đo đạc sơ họa diễn biến lòng dẫn; bổ sung cơ sở dữ liệu về đê điều phục vụ công tác quản lý đê điều và phòng, chống lụt bão;
- m) Các công việc khác có liên quan trực tiếp tới công tác duy tu, bảo dưỡng đê điều theo quy định tại Luật Đê điều, pháp luật có liên quan và được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

2. Nội dung, nhiệm vụ chi xử lý cấp bách sự cố đê điều

Các sự cố đê điều cần phải xử lý cấp bách để đảm bảo an toàn hệ thống đê là các sự cố phát sinh trước, trong và sau mùa lũ, bão hằng năm, những sự cố này chưa được đưa vào kế hoạch và bố trí trong dự toán duy tu, bảo dưỡng đê điều hằng năm, gồm:

- a) Xử lý sạt trượt mái đê, mái kè;
- b) Xử lý nứt đê;
- c) Xử lý sập tổ mối trên đê;
- d) Xử lý sụt, lún thân đê;
- đ) Xử lý đoạn bờ sông bị sạt trượt có nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn đê điều;
- e) Xử lý rò rỉ, thấm, tổ mối và các khuyết tật khác trong thân đê;
- g) Xử lý lỗ sủi, mạch sủi, bãi sủi, mạch đùn, bực đất, giếng phụt;
- h) Xử lý trường hợp nước lũ tràn qua đỉnh đê;
- i) Xử lý các sự cố hư hỏng cống qua đê;
- k) Hàn khẩu đê;
- l) Xử lý giếng giảm áp làm việc không bình thường: Nước từ trong giếng, khu vực cát thấm lọc có hiện tượng nước đục và kéo theo bùn cát thoát ra ngoài.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn hằng năm phối hợp rà soát hiện trạng các tuyến đê trên địa bàn tỉnh quản lý, đề xuất từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện duy tu, bảo dưỡng đê điều và xử lý cấp bách sự cố đê điều đối với các tuyến đê trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo an toàn cho hệ thống đê điều của tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều do tỉnh Thái Nguyên quản lý hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các nội dung, nhiệm vụ chỉ duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đề điều được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực, tiếp tục triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH**Bùi Văn Lương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng
và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;

Căn cứ Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Xét Tờ trình số 182/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, bao gồm: Đầu tư xây dựng mới công trình tích trữ nước, hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn, cống và kiên cố kênh mương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức thủy lợi cơ sở, cá nhân là thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở có liên quan trong đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức hỗ trợ

1. Đối với đầu tư xây dựng mới công trình tích trữ nước

a) Miễn tiền thuê đất khi nhà nước cho thuê đất xây dựng công trình;

b) Hỗ trợ 100% chi phí thiết kế và chi phí máy thi công.

2. Đối với đầu tư xây dựng mới hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

a) Hỗ trợ 50% chi phí vật liệu, máy thi công và thiết bị để đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn, mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha;

b) Hỗ trợ 50% chi phí để san phẳng đồng ruộng, mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/ha.

3. Đối với đầu tư xây dựng mới cống và kiên cố kênh mương: Hỗ trợ 90% tổng giá trị đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức hỗ trợ này không bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng.

4. Điều kiện, cơ chế và hồ sơ thủ tục nhận hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

Điều 3. Nguồn vốn hỗ trợ

1. Ngân sách trung ương hỗ trợ địa phương thực hiện chính sách thông qua chương trình, dự án trực tiếp hoặc lồng ghép trong các chương trình, dự án có liên quan.

2. Ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định khu vực không được phép chăn nuôi
và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực
không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Tờ trình số 192/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân người Việt Nam, người nước ngoài có cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm trong khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; trừ nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện quy định tại Nghị quyết này.

Điều 2. Quy định khu vực không được phép chăn nuôi

1. Khu vực không được phép chăn nuôi gia súc, gia cầm bao gồm: Các thôn (xóm), tổ dân phố có tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm từ 65% trở lên và mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên từ 1.000 người/km² trở lên.

2. Căn cứ vào tiêu chí quy định khu vực không được phép chăn nuôi tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định danh sách các khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quy định chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi

1. Hỗ trợ không quá 50% chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ chăn nuôi theo diện tích chuồng trại hiện có của cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng phải di dời; mức hỗ trợ tối đa không quá 10 tỷ đồng/cơ sở.

2. Hỗ trợ không quá 50% chi phí di dời vật nuôi đến địa điểm mới phù hợp; mức hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/cơ sở.

3. Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; mức hỗ trợ tối đa không quá 03 lần mức lương cơ sở/người.

Điều 4. Nguyên tắc, điều kiện, đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ và kinh phí hỗ trợ**1. Đối tượng được hỗ trợ**

Tổ chức, cá nhân có cơ sở chăn nuôi được xây dựng và hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành và đang hoạt động tại khu vực không được phép chăn nuôi quy định tại Điều 2 Nghị quyết này được hỗ trợ di dời đến địa điểm mới phù hợp quy hoạch hoặc chấm dứt hoạt động chăn nuôi và chuyển đổi ngành nghề.

2. Điều kiện được hỗ trợ

a) Cơ sở chăn nuôi được xây dựng và hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành và đang hoạt động trong khu vực không được phép chăn nuôi thuộc diện phải di dời theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết này;

b) Người được đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác phải có chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo do cơ sở đào tạo cấp và cam kết thực hiện nghề đã được đào tạo chuyển đổi ít nhất 05 năm sau khi được nhận hỗ trợ;

c) Việc hỗ trợ đối với nội dung quy định tại Điều 3 Nghị quyết này được thực hiện sau khi cơ sở chăn nuôi đã hoàn thành việc di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi hoặc chấm dứt hoạt động chăn nuôi, chuyển đổi ngành nghề có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Cơ sở chăn nuôi phải hoàn thành việc di dời hoặc chấm dứt hoạt động chăn nuôi trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành. Cơ sở chăn nuôi đã hoàn thành việc di dời hoặc chấm dứt hoạt động chăn nuôi trong thời hạn quy định, nhưng quá 36 tháng chưa thực hiện thủ tục đề nghị hỗ trợ vẫn được hưởng hỗ trợ theo quy định. Cơ sở chăn nuôi hoàn thành việc di dời hoặc chấm dứt hoạt động chăn nuôi sau thời hạn 36 tháng không được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết này.

3. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Đảm bảo công khai, minh bạch, không chồng chéo, trùng lặp, đúng đối tượng, đúng mục đích và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;

b) Cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng hỗ trợ của Nghị quyết này được thụ hưởng chính sách hỗ trợ một lần. Trường hợp cùng một thời điểm và cùng một nội dung hỗ trợ, đối tượng thụ hưởng chính sách chỉ được lựa chọn mức hỗ trợ cao nhất;

c) Chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ được tính toán theo quy định của pháp luật là cơ sở để xem xét hỗ trợ từ ngân sách nhà nước;

d) Cơ sở chăn nuôi nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi theo quy định tại Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về danh sách các khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Quyết định số 2736/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thì không được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này;

đ) Khi có khiếu nại, tố cáo về việc thực hiện chính sách hỗ trợ, cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp tổ chức xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Kinh phí hỗ trợ

a) Kinh phí hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này sử dụng từ nguồn vốn đầu tư công;

b) Kinh phí hỗ trợ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 Nghị quyết này sử dụng từ nguồn kinh phí thường xuyên theo phân cấp ngân sách hiện hành;

c) Việc lập dự toán, chấp hành dự toán và thanh quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi ngừng hoạt động chăn nuôi hoặc di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 51/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
**Quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc
thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 08 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 66.3/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về tháo gỡ, xử lý vướng mắc để triển khai các dự án trong thời gian Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa được phê duyệt điều chỉnh;

Căn cứ Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 176/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đồng bào dân tộc thiểu số chưa có đất sinh hoạt cộng đồng;

b) Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền) không có đất ở, không có đất nông nghiệp hoặc thiếu đất ở, thiếu đất nông nghiệp so với hạn mức;

c) Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền) đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng nay không còn đất ở, không còn đất nông nghiệp hoặc thiếu đất ở, thiếu đất nông nghiệp so với hạn mức;

d) Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền) được Nhà nước cho thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh;

đ) Các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; Ủy ban nhân dân cấp xã và các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc xác định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo và danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Việc thực hiện chính sách đất đai đối với cộng đồng và cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo được căn cứ vào điều kiện quỹ đất hiện có của địa phương; đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được phê duyệt trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 hoặc chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của quy hoạch tỉnh được phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp hoặc quy hoạch được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, để thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Cá nhân thụ hưởng chính sách về đất đai phải có xác nhận thông tin nơi thường trú trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư do cơ quan có thẩm quyền xác nhận tại đơn vị hành chính cấp xã nơi có đất được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Không áp dụng đối với cá nhân đã được thực hiện chính sách về đất đai từ các chương trình, chính sách trước đây nhưng đến nay đã chuyển quyền sử dụng đất.

4. Ưu tiên cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo là người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng.

5. Cá nhân thiếu đất ở là trường hợp đã có đất ở nhưng diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu sau tách thửa đất ở do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

6. Đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng, có sự tham gia, giám sát của người dân trong quá trình hợp bình xét đối tượng và triển khai nội dung hỗ trợ, cá nhân được hỗ trợ phải sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

7. Việc miễn, giảm tiền sử dụng đất phải bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

8. Các đối tượng được hỗ trợ đất theo Nghị quyết này khi thực hiện thừa kế, tặng cho, chuyển nhượng, thế chấp quyền sử dụng đất phải bảo đảm theo đúng quy định tại Điều 48 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Điều 3. Hỗ trợ đất sinh hoạt cộng đồng

Đồng bào dân tộc thiểu số chưa có đất sinh hoạt cộng đồng được Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí đất sinh hoạt cộng đồng gắn với hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của địa phương, đảm bảo diện tích tối thiểu là 300m².

Điều 4. Hỗ trợ đất ở

1. Trường hợp hỗ trợ đất ở cho cá nhân không có đất ở thì được giao đất ở hoặc được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở trong hạn mức giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và được miễn tiền sử dụng đất.

2. Trường hợp cá nhân đã được giao đất ở theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng nay không còn đất ở hoặc thiếu đất ở so với hạn mức thì thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Điều 5. Hỗ trợ đất nông nghiệp

1. Trường hợp cá nhân không có đất nông nghiệp thì được hỗ trợ giao đất nông nghiệp trong hạn mức giao đất nông nghiệp theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh không thu tiền sử dụng đất.

2. Trường hợp cá nhân đã được Nhà nước giao đất theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng nay không còn đất nông nghiệp hoặc diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng không đủ 50% diện tích đất so với hạn mức giao đất nông nghiệp theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

Điều 6. Hỗ trợ thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở

1. Cá nhân được Nhà nước cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh và được miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời hạn thuê đất đối với trường hợp sử dụng đất thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Cá nhân được Nhà nước cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở không thông qua đấu giá để sản xuất, kinh doanh và được giảm 50% tiền thuê đất đối với trường hợp sử dụng đất không thuộc khoản 1 Điều này.

Điều 7. Nguồn kinh phí và quỹ đất thực hiện

1. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách quy định tại nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

2. Quỹ đất để thực hiện chính sách theo Nghị quyết này bao gồm quỹ đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích công ích; đất chưa sử dụng đang được địa phương quản lý; đất thu hồi; đất chưa giao, chưa cho thuê tại địa phương và các quỹ đất hợp pháp khác do các địa phương đang quản lý.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

Các trường hợp đang thực hiện chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) quy định tại Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái nguyên và trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp) tại Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 6 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn Quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp,
lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Xét Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua Đề án “Quản lý và xây dựng hệ thống giết mổ gia súc, gia cầm giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”;

b) Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

c) Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

d) Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định nội dung, mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông tại địa phương từ nguồn ngân sách tỉnh Bắc Kạn;

đ) Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên thông qua Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

e) Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định chính sách hỗ trợ lực lượng nhân viên, cộng tác viên thú y cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

g) Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa; hỗ trợ nâng cao năng lực cho khu vực kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

h) Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

i) Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư thực hiện một số chính sách trong lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

k) Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

l) Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ cho hoạt động bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các quyết định, chương trình, kế hoạch, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng các chính sách, ưu đãi đã được phê duyệt cho các hạng mục còn lại, cho thời gian còn lại của dự án.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp,
lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2026/NQ-HĐND)**

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa; nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông; hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống; chính sách hỗ trợ cho lực lượng thú y cơ sở; chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa; hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông; hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống; hỗ trợ cho lực lượng thú y cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

a) Hỗ trợ theo chương trình, kế hoạch, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Ưu tiên hỗ trợ các chương trình, kế hoạch, dự án, mô hình sản xuất ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghệ cao, công nghệ sinh học, tự động hóa, chuyển đổi số, công nghệ tiết kiệm tài nguyên, công nghệ thân thiện môi trường; các mô hình có truy xuất nguồn gốc, quản lý chất lượng, liên kết chuỗi giá trị và khả năng nhân rộng;

c) Trong cùng thời gian triển khai chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này, cùng một nội dung mà có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau của Trung ương và địa phương (kể cả từ các chương trình, đề án, dự án khác) thì đối tượng thụ hưởng chỉ được lựa chọn áp dụng một chính sách ưu đãi, hỗ trợ.

2. Hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa

a) Hỗ trợ sản xuất lúa:

a1) Kinh phí hỗ trợ được sử dụng cho mục đích bổ sung diện tích chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa;

a2) Hỗ trợ các địa phương sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ để sản xuất nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn, phát triển bền vững;

b) Hỗ trợ sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn các xã:

b1) Hỗ trợ cho diện tích sản xuất lúa phù hợp với Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b2) Ưu tiên hỗ trợ cho địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

1. Ngân sách địa phương (ngân sách cấp tỉnh, cấp xã).
2. Ngân sách Trung ương, Chương trình mục tiêu quốc gia.
3. Nguồn vốn đầu tư và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác trên địa bàn tỉnh.

Chương II

PHẠM VI, ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ VÀ VIỆC SỬ DỤNG KINH PHÍ HỖ TRỢ SẢN XUẤT, BẢO VỆ ĐẤT TRỒNG LÚA

Điều 4. Phạm vi hỗ trợ

Hỗ trợ thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 5. Sử dụng kinh phí hỗ trợ

1. Hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa: Ưu tiên kinh phí để hỗ trợ người trồng lúa sử dụng giống lúa hợp pháp để sản xuất; áp dụng quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận; xây dựng mô hình trình diễn; hoạt động khuyến nông; tổ chức đào tạo, tập huấn, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

2. Phần kinh phí còn lại được sử dụng cho các hoạt động sau: Hỗ trợ mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ; cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa; đánh giá tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa theo định kỳ 05 năm/lần; sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn cấp xã.

Điều 6. Định mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa

a) Điều kiện hỗ trợ:

a1) Hỗ trợ thông qua các dự án, mô hình khuyến nông; dự án liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

a2) Đối với hỗ trợ kinh phí mua dây chuyền, máy móc, thiết bị phục vụ làm đất, trồng, chăm sóc, chế biến, đóng gói, bảo quản lúa gạo: Các hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất lúa gạo; các cơ sở sản xuất, kinh doanh lúa gạo đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định;

b) Mức hỗ trợ:

b1) Hỗ trợ giống, vật tư thiết yếu (ưu tiên sử dụng phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học); đào tạo, tập huấn, hội thảo, truyền thông: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Chương III Quy định này;

b2) Hỗ trợ 100% kinh phí mua chế phẩm xử lý rơm rạ sau thu hoạch trên đồng ruộng theo quy trình, hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất chế phẩm, nhưng không quá 3.000.000 đồng/ha;

b3) Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận tiêu chuẩn GAP (VietGAP hoặc GAP khác) lần đầu, nhưng không quá 6.000.000 đồng/ha. Hỗ trợ 50% kinh phí cấp lại chứng nhận tiêu chuẩn GAP, nhưng không quá 4.000.000 đồng/ha;

b4) Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ lần đầu, nhưng không quá 60.000.000 đồng/ha. Hỗ trợ 50% kinh phí cấp lại chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ, nhưng không quá 40.000.000 đồng/ha;

b5) Hỗ trợ kinh phí mua dây chuyền, máy móc, thiết bị phục vụ làm đất, trồng, chăm sóc, chế biến, đóng gói, bảo quản lúa gạo: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 39 Quy định này;

b6) Hỗ trợ 100% kinh phí mua bao bì, nhãn mác sản phẩm, nhưng không quá 150.000.000 đồng/cơ sở.

2. Hỗ trợ mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ

a) Điều kiện hỗ trợ:

a1) Đối với giống lúa: Giống lúa được cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng; được minh chứng phù hợp với điều kiện canh tác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

a2) Đối với tổ chức, cá nhân được hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải có phương án tổ chức sản xuất giống và cung ứng giống đáp ứng tối thiểu 20% diện tích sản xuất lúa hằng năm trong 03 năm liên tiếp của tỉnh Thái Nguyên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định;

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 30% kinh phí mua bản quyền sở hữu giống lúa, mức hỗ trợ không quá 100.000.000 đồng/bản quyền 01 giống lúa.

3. Hỗ trợ cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa; đánh giá tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa theo định kỳ 05 năm/lần: Căn cứ nguồn kinh phí được phân bổ và các định mức kinh tế - kỹ thuật có liên quan, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được giao nhiệm vụ lập dự toán trình cấp có thẩm quyền thẩm định, quyết định làm cơ sở tổ chức thực hiện.

4. Hỗ trợ sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã: Căn cứ nguồn kinh phí được phân bổ, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ lập dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở tổ chức thực hiện theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 và các quy định của pháp luật có liên quan.

Chương III **NỘI DUNG CHI, MỨC HỖ TRỢ** **CHO CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG**

Điều 7. Chính sách bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo

1. Chi biên soạn tài liệu bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Chi thù lao giảng viên; phụ cấp tiền ăn giảng viên, trợ giảng; chi phí đưa, đón, bố trí nơi ở cho giảng viên và trợ giảng: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Chi thù lao đối với trợ giảng, chi thù lao hướng dẫn viên tham quan, thực hành thao tác kỹ thuật, mức chi 300.000 đồng/người/buổi.

3. Chi in tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo); vật tư thực hành lớp học; chi in chứng chỉ, chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên (nếu học viên ốm): Thực hiện theo hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp đồng kinh tế.

4. Chi tiền giải khát giữa giờ; tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế (nếu có); thuê hội trường, phòng học, thiết bị phục vụ học tập, trang trí, khánh tiết (nếu có); chi khác phục vụ trực tiếp lớp học: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên; Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND.

5. Chi thuê phiên dịch và biên dịch (nếu có): Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

6. Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học tập cho học viên trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, học tập khuyến nông cho đối tượng nhận chuyển giao công nghệ và đối tượng chuyển giao công nghệ

a) Đối với đối tượng chuyển giao công nghệ:

a1) Đối tượng chuyển giao công nghệ hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học tập (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn, đi lại, nơi ở (đối với các trường hợp thuê chỗ ở) thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND;

a2) Đối tượng chuyển giao công nghệ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học tập (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn, nơi ở (đối với các trường hợp thuê chỗ ở) thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND. Hỗ trợ tiền đi lại là 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 05km trở lên.

b) Đối với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ:

b1) Người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo: Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học tập (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn,

nơi ở (đối với các trường hợp thuê chỗ ở) thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND. Hỗ trợ tiền đi lại là 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo công bố của cấp có thẩm quyền, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 05 km trở lên;

b2) Người nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các cá nhân khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học tập (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn, nơi ở (đối với các trường hợp thuê chỗ ở) theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND; hỗ trợ tiền đi lại, mức chi 100.000 đồng/người/khóa học;

b3) Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực khuyến nông được hỗ trợ 50% chi phí tài liệu học tập (không bao gồm tài liệu tham khảo) khi tham dự đào tạo.

Điều 8. Chi thông tin tuyên truyền

1. Tuyên truyền qua hệ thống truyền thông đại chúng; xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông; Bản tin, Trang thông tin điện tử khuyến nông

a) Hằng năm, căn cứ nhu cầu và khả năng kinh phí khuyến nông dành cho hoạt động thông tin tuyên truyền, cơ quan khuyến nông xây dựng nhiệm vụ thông tin tuyên truyền khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

b) Chi nhuận bút cho tác phẩm (tin, bài, ảnh, thơ, clip,...) đăng trên Bản tin khuyến nông, Trang thông tin điện tử khuyến nông, tài liệu tuyên truyền khuyến nông và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản; Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác và quy định cụ thể của tỉnh Thái Nguyên.

2. Tổ chức diễn đàn, tọa đàm, hội thảo khuyến nông

a) In tài liệu, thuê hội trường, trang trí khánh tiết, thuê trang thiết bị, hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại cho đại biểu tham gia diễn đàn, tọa đàm, hội thảo: Thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 Điều 7 Quy định này;

b) Chi chủ tọa và Ban cố vấn, Báo cáo viên, bồi dưỡng viết báo cáo diễn đàn, tọa đàm, hội thảo: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nội dung và mức chi quản lý, thực hiện chương trình, nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

3. Tham gia hội chợ, triển lãm hàng nông nghiệp trong nước

a) Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, trang trí, tủ, kệ; mua sản phẩm trưng bày; chi phí vận chuyển hàng (đi và về); chi thông tin tuyên truyền hội chợ;

b) Hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại cho những người tham gia tổ chức hoạt động gian hàng: Thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Quy định này.

4. Tổ chức hội thi, tuyên truyền, vận động về các hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

5. Chi xây dựng, vận hành, cập nhật và quản lý cơ sở dữ liệu khuyến nông, trang thông tin điện tử, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

6. Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết khuyến nông, hội nghị giao ban khuyến nông vùng: Chi in tài liệu, thuê hội trường, trang trí khánh tiết, thuê trang thiết bị, hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại cho đại biểu theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 Điều 7 Quy định này.

Điều 9. Chi xây dựng và nhân rộng mô hình**1. Chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình**

a) Mô hình triển khai trên địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh, dịch hại theo công bố của cấp có thẩm quyền (trong thời hạn không quá 03 năm) được hỗ trợ tối đa 100% tổng chi phí xây dựng mô hình;

b) Mô hình triển khai trên địa bàn khác được hỗ trợ tối đa 50% tổng chi phí xây dựng mô hình;

c) Hỗ trợ 100% chi phí triển khai mô hình; hỗ trợ tối đa 100% chi phí tư vấn, đào tạo để được cấp chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc, chỉ dẫn địa lý đối với các sản phẩm của mô hình.

2. Chính sách hỗ trợ nhân rộng mô hình

a) Hỗ trợ tối đa 100% chi phí hội nghị, hội thảo, tham quan, học tập, phổ biến nhân rộng mô hình;

b) Hỗ trợ chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để nhân rộng mô hình, mức hỗ trợ tối đa bằng 60% chi phí xây dựng mô hình quy định tại khoản 1 Điều 9 Quy định này.

Điều 10. Tư vấn và dịch vụ khuyến nông

1. Tư vấn thông qua đào tạo, tập huấn: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 7 Quy định này.

2. Tư vấn thông qua các phương tiện truyền thông, diễn đàn, tọa đàm: Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 8 Quy định này.

3. Tư vấn trực tiếp, tư vấn và dịch vụ thông qua thỏa thuận, hợp đồng: Thực hiện theo thỏa thuận, hợp đồng theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Chi khác

1. Chi thuê chuyên gia trong nước phục vụ hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 7/2026/TT-BNV ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu.

2. Mua bản quyền tác giả, công nghệ mới phù hợp để chuyển giao gắn với chương trình, dự án thực hiện theo hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa các bên liên quan theo quy định pháp luật.

3. Mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị phục vụ trực tiếp cho các hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức hiện hành và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Tổ chức chủ trì và đơn vị triển khai thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông được trích tối đa 5% kinh phí khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt để chi cho công tác tổ chức thực hiện, quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, thẩm định giá, tư vấn đấu thầu,...

Điều 12. Hợp tác quốc tế về khuyến nông

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi cho công tác thỏa thuận quốc tế của tỉnh Thái Nguyên.

Chương IV

HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN, LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Điều 13. Hỗ trợ di dời cơ sở ngành nghề nông thôn

Hỗ trợ 50% chi phí di dời cơ sở ngành nghề nông thôn ra khỏi khu dân cư đến địa điểm quy hoạch cụm công nghiệp, quy hoạch ngành nghề nông thôn, nhưng không quá 30.000.000 đồng/cơ sở.

Điều 14. Hỗ trợ về đào tạo nhân lực

1. Hỗ trợ các lớp truyền nghề do cơ sở ngành nghề nông thôn trực tiếp tổ chức: Hỗ trợ 80% chi phí, nhưng không quá 25.000.000 đồng/lớp. Chi phí lớp học gồm:

a) Chi thuê hội trường, phòng học, thuê thiết bị phục vụ học tập (nếu có), mức chi theo chi phí thực tế;

b) Chi thù lao giảng viên: Không quá 2.400.000 đồng/buổi (04 tiết học);

c) Chi biên soạn tài liệu: 45.000 đồng/trang;

d) Chi giải khát giữa giờ: 30.000 đồng/người/buổi.

2. Hỗ trợ các khóa truyền nghề theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề do nghệ nhân cấp tỉnh tổ chức: 80.000 đồng/giờ, nhưng không quá 640.000 đồng/ngày và 25.000.000 đồng/khóa truyền nghề.

3. Hỗ trợ các khóa truyền nghề theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề do thợ thủ công tổ chức: 50.000 đồng/giờ, nhưng không quá 400.000 đồng/ngày và 15.000.000 đồng/khóa truyền nghề.

Điều 15. Hỗ trợ đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng và các hoạt động quảng bá, giới thiệu phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Đối với làng nghề: 40.000.000 đồng/làng nghề.
2. Đối với làng nghề truyền thống: 50.000.000 đồng/làng nghề truyền thống.

Chương V
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP,
LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN KHÁC
Mục 1
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ LIÊN KẾT SẢN XUẤT
VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

Điều 16. Đối tượng hỗ trợ

1. Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân).
2. Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân).
3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã).
4. Doanh nghiệp.
5. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện sản xuất hàng hóa, liên kết hợp tác gắn với tiêu thụ sản phẩm.

Điều 17. Điều kiện hỗ trợ

1. Điều kiện hỗ trợ: Các loại cây trồng, vật nuôi có tiềm năng, thế mạnh của địa phương, đồng thời đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;
- b) Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường;
- c) Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác,... phải cam kết thực hiện liên kết đảm bảo ổn định:
 - c1) Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm;
 - c2) Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm;

Trường hợp đơn vị không thực hiện đúng cam kết thì phải hoàn trả lại kinh phí đã nhận hỗ trợ;

d) Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Quy mô hỗ trợ

a) Các hình thức liên kết quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và đáp ứng quy mô (tính cho 01 chu kỳ hoặc vụ sản xuất), quy mô cụ thể như sau:

a1) Lĩnh vực trồng trọt: Diện tích tối thiểu đối với cây lúa 20 ha; cây công nghiệp, cây ăn quả, cây thực phẩm (ngô, các loại khoai, các loại đậu, dong riềng,...) 10 ha; cây dược liệu, rau, hoa 02 ha; nấm các loại 10 tấn nguyên liệu;

Đối với dự án liên kết có từ 02 loại cây trồng trở lên, trong đó 01 loại cây trồng bắt buộc đảm bảo theo diện tích tối thiểu nêu trên và những cây trồng còn lại có quy mô bằng 50% quy mô theo quy định;

a2) Lĩnh vực chăn nuôi: Quy mô tối thiểu đối với gia cầm, thủy cầm 6.000 con (gồm gà, vịt); lợn bản địa (lợn thịt 400 con; lợn sinh sản 100 con); trâu, bò thịt 100 con; trâu, bò sinh sản 60 con;

a3) Lĩnh vực thủy sản: Có diện tích ao hồ tối thiểu 01 ha, lồng bè tối thiểu 300 m³;

a4) Lĩnh vực lâm nghiệp có diện tích tối thiểu 50 ha; cơ sở sản xuất, chế biến gỗ (sản phẩm tinh chế, sản phẩm hoàn thiện) có công suất tối thiểu 5.000 tấn/năm; 15.000 m³/năm hoặc 10.000 sản phẩm/năm;

b) Loại hình liên kết sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp có giá trị nguyên liệu đầu vào từ 2.000.000.000 đồng/năm trở lên;

c) Đối với địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo công bố của cấp có thẩm quyền, quy mô hỗ trợ bằng 50% quy mô quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

Điều 18. Nội dung, mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ

1. Nội dung hỗ trợ

- a) Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết;
- b) Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết;
- c) Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm.

2. Mức hỗ trợ

a) Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, nhưng không quá 10% tổng kinh phí hỗ trợ/01 dự án và tối đa không quá 150.000.000 đồng/01 dự án, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường;

b) Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: Nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 5.000.000.000 đồng;

c) Hỗ trợ tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã thực hiện dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, cụ thể:

c1) Lĩnh vực trồng trọt: Mức hỗ trợ tối đa không quá 900.000.000 đồng/dự án (300.000.000 đồng/01 vụ);

c2) Lĩnh vực lâm nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa không quá 300.000.000 đồng/chu kỳ (hỗ trợ sau chăm sóc nghiệm thu năm thứ 4);

c3) Lĩnh vực chăn nuôi:

Hỗ trợ chăn nuôi gà, vịt: Hỗ trợ tối đa không quá 900.000.000 đồng/dự án (300.000.000 đồng/01 chu kỳ);

Hỗ trợ chăn nuôi lợn bản địa (lợn thịt, lợn sinh sản): Hỗ trợ tối đa không quá 1.200.000.000 đồng/dự án (400.000.000 đồng/01 chu kỳ);

Hỗ trợ chăn nuôi trâu, bò thịt; trâu, bò sinh sản: Hỗ trợ tối đa không quá 1.500.000.000 đồng/dự án (500.000.000 đồng/01 chu kỳ);

c4) Lĩnh vực thủy sản: Hỗ trợ tối đa không quá 900.000.000 đồng/dự án (300.000.000 đồng/01 chu kỳ).

3. Cơ chế hỗ trợ tính cho 01 vụ hoặc 01 chu kỳ sản xuất nhưng không vượt quá tổng mức hỗ trợ để thực hiện các nội dung như sau:

a) Hỗ trợ chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu (bao gồm các loại phân bón, hóa chất, thức ăn chăn nuôi) tối đa 100% ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo công bố của cấp có thẩm quyền và tối đa 70% chi phí ở địa bàn còn lại;

b) Hỗ trợ tối đa 100% chi phí thiết kế mẫu mã, in ấn, mua bao bì, nhãn mác sản phẩm.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Mục 2
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN KHÁC

Điều 19. Hỗ trợ lãi suất tín dụng

1. Đối tượng hỗ trợ: Hợp tác xã, thành viên hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Các hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; có hợp đồng sản xuất hoặc tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh với người dân trong thời gian tối thiểu 03 năm, giá trị hợp đồng từ 2.000.000.000 đồng trở lên; có vay vốn tín dụng;

b) Đối với thành viên hợp tác xã: Có xác nhận của hợp tác xã về việc vay vốn để thực hiện phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh của hợp tác xã;

c) Đối với hộ gia đình, cá nhân: Quy mô chăn nuôi trâu, bò cái sinh sản tối thiểu từ 02 con trở lên; có hợp đồng liên kết, tiêu thụ sản phẩm với đơn vị thu mua sản phẩm; có vay vốn tín dụng.

3. Nội dung hỗ trợ

a) Đối với hợp tác xã: Hỗ trợ 70% lãi suất vốn vay cho các hợp tác xã vay vốn để tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hàng hóa, sản phẩm OCOP. Mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất theo thực tế nhưng không quá 2.000.000.000 đồng/hợp tác xã. Thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 03 năm. Mỗi đối tượng chỉ được hỗ trợ 01 lần;

b) Đối với thành viên hợp tác xã: Hỗ trợ 70% lãi suất vốn vay cho các thành viên hợp tác xã vay vốn để tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hàng hóa, sản phẩm OCOP. Mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất theo thực tế nhưng không quá 200.000.000 đồng/thành viên. Thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 03 năm. Mỗi đối tượng chỉ được hỗ trợ 01 lần;

c) Đối với hộ gia đình, cá nhân: Hỗ trợ 70% lãi suất vốn vay cho hộ gia đình, cá nhân vay vốn để mua trâu, bò cái sinh sản. Mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất theo thực tế nhưng tối đa 35.000.000 đồng/con trâu cái sinh sản, 25.000.000 đồng/con bò cái sinh sản, tổng mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất theo thực tế nhưng không quá 100.000.000 đồng/hộ gia đình, cá nhân;

d) Thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng tối đa không quá 03 năm.

4. Phương thức hỗ trợ: Thực hiện 01 lần giải ngân vốn hỗ trợ lãi suất.

Điều 20. Hỗ trợ phát triển sản xuất cây trồng có tiềm năng, thế mạnh

1. Hỗ trợ phát triển cây ăn quả tập trung (na, nhãn, hồng không hạt, mơ vàng, cây ăn quả có múi) và cây trồng khác (dong riềng, nghệ, rau)

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, nông hộ liên kết sản xuất;

b) Điều kiện hỗ trợ:

b1) Đối với hỗ trợ kinh phí mua cây giống để trồng mới; hỗ trợ kinh phí chứng nhận đạt tiêu chuẩn GAP, hữu cơ; chi phí đầu tư phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc trừ sâu sinh học, chế phẩm sinh học; chi phí đầu tư công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo chương trình, kế hoạch, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b2) Đối với hỗ trợ kinh phí mua dây chuyền, máy móc, thiết bị sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản: Các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định. Dây chuyền, máy móc, thiết bị mới 100%, có xuất xứ rõ ràng, đảm bảo chất lượng theo quy định;

b3) Đối với hỗ trợ chi phí đầu tư phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc trừ sâu sinh học, chế phẩm sinh học; chi phí đầu tư công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước: Quy mô sản xuất tối thiểu 02 ha;

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

c1) Hỗ trợ 100% kinh phí mua cây giống để trồng mới;

c2) Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận đạt tiêu chuẩn GAP lần đầu, nhưng không quá 6.000.000 đồng/ha; 100% kinh phí cấp lại chứng nhận đạt tiêu chuẩn GAP, nhưng không quá 4.000.000 triệu đồng/ha;

c3) Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận đạt tiêu chuẩn hữu cơ lần đầu, nhưng không quá 60.000.000 đồng/ha; 100% kinh phí cấp lại chứng nhận đạt tiêu chuẩn hữu cơ, nhưng không quá 40.000.000 đồng/ha;

c4) Hỗ trợ 40% chi phí đầu tư phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc trừ sâu sinh học, chế phẩm sinh học trong 03 năm, nhưng không quá 15.000.000 đồng/ha/năm;

c5) Hỗ trợ một lần, 40% chi phí đầu tư công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, hỗ trợ không quá 20.000.000 đồng/ha;

c6) Hỗ trợ kinh phí mua dây chuyền, máy móc, thiết bị sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 39 Quy định này;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

2. Hỗ trợ phát triển dược liệu

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân tham gia sản xuất, chế biến, kinh doanh dược liệu;

b) Điều kiện hỗ trợ:

b1) Phát triển sản xuất cây dược liệu quý của địa phương có liên kết và thị trường; đối với tổ chức có quy mô trồng tối thiểu là 02ha, cá nhân, hộ gia đình có quy mô tối thiểu 0,1ha;

b2) Có hợp đồng hợp tác liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm từ 05 năm trở lên;

b3) Đối với cơ sở sơ chế, chế biến phải đảm bảo công suất chế biến cho 05ha dược liệu trở lên và có hồ sơ hợp pháp chứng minh việc đầu tư cơ sở vật chất, nâng công suất chế biến tăng thêm;

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

c1) Hỗ trợ phát triển vùng sản xuất dược liệu: Hỗ trợ 100% chi phí mua giống và vật tư thiết yếu (phân bón, hóa chất, nilông phủ,...) ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo công bố của cấp có thẩm quyền; hỗ trợ 70% chi phí mua giống và vật tư thiết yếu ở địa bàn còn lại. Mức hỗ trợ:

Đối với cây dược liệu trồng thuần loài ngắn ngày (loại dược liệu trồng và thu hái dưới 01 năm): Không quá 70.000.000 đồng/ha;

Đối với cây dược liệu trồng thuần loài dài ngày (loại dược liệu trồng và thu hái trên 01 năm): Không quá 100.000.000 đồng/ha;

c2) Hỗ trợ sơ chế, chế biến dược liệu: Hỗ trợ không quá 50% vốn đầu tư cơ sở vật chất (nhà xưởng, máy móc, dây chuyền sơ chế, chế biến dược liệu) hoặc nâng công suất chế biến đảm bảo chế biến tăng trên 70% diện tích tối thiểu theo quy định. Đối tượng hỗ trợ có thể được nhận hỗ trợ nhiều lần nhưng tổng mức hỗ trợ không quá 3.000.000.000 đồng/cơ sở;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Điều 21. Hỗ trợ phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản

1. Hỗ trợ chăn nuôi theo tiêu chuẩn GAP

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân, hộ gia đình chăn nuôi;

b) Điều kiện hỗ trợ: Trang trại chăn nuôi thuộc kế hoạch (dự án) xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc chuỗi cung ứng sản phẩm thịt lợn, thịt gà an toàn. Không hỗ trợ các trang trại có vốn liên danh, liên kết với nước ngoài;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận lần đầu, nhưng không quá 60.000.000 đồng/trang trại lợn, 50.000.000 đồng/trang trại gà;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

2. Hỗ trợ chăn nuôi theo tiêu chuẩn hữu cơ

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân, hộ gia đình chăn nuôi;

b) Điều kiện hỗ trợ: Trang trại chăn nuôi thuộc kế hoạch (dự án) xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc chuỗi cung ứng sản phẩm thịt lợn, thịt gà an toàn. Không hỗ trợ các trang trại có vốn liên danh, liên kết với nước ngoài;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận lần đầu, nhưng không quá 100.000.000 đồng/trang trại;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

3. Hỗ trợ làm đệm lót sinh học trong chăn nuôi

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân, hộ gia đình chăn nuôi;

b) Điều kiện hỗ trợ: Hộ chăn nuôi, trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ thuộc kế hoạch (dự án) xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chuỗi cung ứng sản phẩm thịt lợn, thịt gà an toàn;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần, 70% chi phí đầu tư đệm lót sinh học (đệm lót và chế phẩm sinh học) cho chăn nuôi nông hộ từ 02 đơn vị vật nuôi trở lên và trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ, nhưng không quá 5.000.000 đồng/hộ, không quá 15.000.000 đồng/trang trại quy mô nhỏ;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

4. Hỗ trợ trồng cỏ và cây thức ăn phục vụ chăn nuôi trâu, bò

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân, hộ gia đình chăn nuôi;

b) Điều kiện hỗ trợ:

b1) Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân, hộ gia đình thực hiện trồng cỏ và cây thức ăn gắn với phát triển chăn nuôi trâu, bò;

b2) Đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác quy mô hỗ trợ tối thiểu 1,0ha trở lên nhưng hỗ trợ không quá 8,0ha; cá nhân, hộ gia đình quy mô hỗ trợ tối thiểu 0,2ha trở lên nhưng hỗ trợ không quá 2,0ha. Diện tích trồng cỏ và cây thức ăn khi nghiệm thu đảm bảo tỷ lệ sống từ 90% trở lên;

b3) Tại thời điểm nghiệm thu diện tích trồng cỏ và cây thức ăn của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân, hộ gia đình có số lượng trâu, bò phù hợp với quy mô diện tích được nghiệm thu;

b4) Có hợp đồng hợp tác liên kết và tiêu thụ sản phẩm từ 05 năm trở lên;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần chi phí để trồng cỏ và cây thức ăn gắn với chăn nuôi trâu, bò, nhưng không quá 6.000.000 đồng/ha;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

5. Hỗ trợ giống lợn bản địa sinh sản

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân, hộ gia đình chăn nuôi;

b) Điều kiện hỗ trợ:

b1) Quy mô tối thiểu là trang trại nhỏ trở lên (từ 10 đơn vị vật nuôi trở lên tương ứng 25 con lợn bản địa); đối với địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo công bố của cấp có thẩm quyền, quy mô tối thiểu là 15 con lợn bản địa;

b2) Đáp ứng yêu cầu về chuồng trại chăn nuôi đối với lợn sinh sản, khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

b3) Lợn hậu bị giống bản địa tối thiểu 04 tháng tuổi, trọng lượng không quá 22 kg/con; con giống có nguồn gốc rõ ràng và đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định hiện hành;

b4) Có hợp đồng hợp tác liên kết và tiêu thụ sản phẩm từ 03 năm trở lên;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần, 50% kinh phí mua con giống, nhưng không quá 1.200.000 đồng/con lợn nái hậu bị giống bản địa và không quá 50 con cho 01 trang trại;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

6. Hỗ trợ phối giống nhân tạo trâu, bò sinh sản

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân, hộ gia đình chăn nuôi;

b) Điều kiện hỗ trợ:

b1) Quy mô hỗ trợ:

Đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã: Chăn nuôi trâu, bò cái sinh sản quy mô trang trại;

Đối với hộ gia đình, cá nhân: Có chăn nuôi trâu, bò cái sinh sản;

b2) Điều kiện hỗ trợ: Bê, nghé được sinh ra bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí phối giống thụ tinh nhân tạo trâu, bò sinh sản, nhưng không quá 690.000 đồng/01 lần trâu, bò cái phối giống đạt;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

7. Hỗ trợ chăn nuôi lợn bằng thức ăn có bổ sung nguyên liệu chè xanh Thái Nguyên

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân, hộ gia đình chăn nuôi;

b) Điều kiện hỗ trợ: Hộ chăn nuôi, trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ thuộc kế hoạch (dự án/mô hình) xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chuỗi cung ứng sản phẩm thịt lợn an toàn;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần, hỗ trợ 70% chi phí vật tư thức ăn, thuốc thú y,... theo định mức, quy trình đã được cấp có thẩm quyền công nhận cho các đối tượng tham gia dự án/mô hình, nhưng không quá 50.000.000 đồng/hộ, không quá 100.000.000 đồng/trang trại quy mô nhỏ;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

8. Hỗ trợ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

a) Đối tượng hỗ trợ: Cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản;

b) Điều kiện hỗ trợ: Cơ sở có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; đảm bảo các điều kiện về sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản theo quy định. Mỗi cơ sở chỉ được hỗ trợ một lần, chỉ được lựa chọn áp dụng một nội dung hỗ trợ;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% giá giống cá bố mẹ để bổ sung, thay thế đàn cá bố mẹ cho cơ sở sản xuất giống thủy sản; không quá 500.000.000 đồng/cơ sở/năm. Hỗ trợ 70% lãi suất vốn vay để tổ chức sản xuất, tiêu thụ giống thủy sản cho cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất theo thực tế nhưng không quá 500.000.000 đồng/cơ sở; thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn nhưng không quá 03 năm;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

9. Hỗ trợ phát triển nuôi trồng thủy sản thâm canh

a) Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản thâm canh;

b) Điều kiện hỗ trợ: Cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Thủy sản số 18/2017/QH14; Điều 19 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; có diện tích nuôi tối thiểu 5.000 m² ao/hồ hoặc 300 m³ lồng bè/bể;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chi phí chứng nhận VietGAP; hỗ trợ 100% chi phí chứng nhận an toàn thực phẩm; hỗ trợ 50% chi phí mua máy quạt nước/sục khí, mua sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. Tổng mức hỗ trợ không quá 200.000.000 đồng/cơ sở;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Điều 22. Hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật

1. Hỗ trợ vắc xin tiêm phòng cho đàn vật nuôi

a) Đối tượng hỗ trợ: Các trạm, trại sản xuất giống vật nuôi của tỉnh, các hộ chăn nuôi;

b) Điều kiện hỗ trợ: Các trạm, trại sản xuất giống vật nuôi của tỉnh; các cơ sở chăn nuôi nông hộ có quy mô dưới 10 đơn vị vật nuôi;

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

c1) Hỗ trợ 100% vắc xin phòng bệnh truyền nhiễm nguy hiểm bắt buộc phải tiêm phòng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho đàn lợn, đàn gia cầm (Dịch tả lợn cổ điển, Lở mồm long móng ở lợn, Cúm gia cầm,...);

c2) Hỗ trợ 100% vắc xin phòng bệnh Lở mồm long móng, Tụ huyết trùng (cho đàn trâu, bò, dê), Viêm da nổi cục trâu bò đối với các xã miền núi (theo quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030; Quyết định số 2749/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030;

c3) Hỗ trợ 100% vắc xin phòng bệnh Đại đối với các xã, phường trên địa bàn tỉnh;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng vắc xin.

2. Hỗ trợ xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ;

b) Điều kiện hỗ trợ: Địa điểm được chính quyền địa phương cho phép xây dựng, đảm bảo bố trí diện tích tối thiểu 500m²; công suất giết mổ tối thiểu phải đạt: Trâu, bò, ngựa 05 con/ngày, đêm; lợn 20 con/ngày, đêm; gia cầm 200 con/ngày, đêm (nếu cơ sở giết mổ hỗn hợp thì quy đổi số động vật giết mổ như sau: 01 con trâu, bò, ngựa tương đương 04 con lợn, dê hoặc tương đương 40 con gia cầm; 01 con lợn tương đương 10 con gia cầm);

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

c1) Hỗ trợ 50% chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng theo đơn giá bồi thường, giải phóng mặt bằng do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại thời điểm triển khai dự án, nhưng không quá 500.000.000 đồng/cơ sở;

c2) Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và thiết bị trong hàng rào dự án (bao gồm nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ, xử lý chất thải, nước thải, điện, nước...), nhưng không quá 400.000.000 đồng/cơ sở;

c3) Hỗ trợ 70% chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào (đối với trường hợp cơ sở chưa có đường giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước đến hàng rào). Hỗ trợ không quá 500.000.000 đồng/cơ sở;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

3. Hỗ trợ xây dựng, củng cố mạng lưới thú y cấp xã

a) Đối tượng hỗ trợ: Thú y xã, cộng tác viên thú y;

b) Điều kiện hỗ trợ:

b1) Thú y xã có trình độ từ trung cấp trở lên đối với một trong các chuyên ngành: Thú y, chăn nuôi thú y, chăn nuôi, bệnh học thủy sản, nuôi trồng thủy sản;

b2) Cộng tác viên thú y có trình độ sơ cấp trở lên đối với một trong các chuyên ngành: Thú y, chăn nuôi thú y, chăn nuôi, bệnh học thủy sản, nuôi trồng thủy sản; không bố trí cộng tác viên thú y tại các phường đã quy định không được phép chăn nuôi trên toàn địa bàn;

c) Nội dung và mức hỗ trợ:

c1) Mỗi xã miền núi (theo quy định tại Nghị định số 272/2025/NĐ-CP và Quyết định số 2749/QĐ-UBND) bố trí không quá 02 thú y xã; các xã, phường còn lại bố trí 01 thú y xã. Mức hỗ trợ hằng tháng 1,56 lần mức lương cơ sở (đối với đại học), 1,46 lần mức lương cơ sở (đối với cao đẳng), 1,36 lần mức lương cơ sở (đối với trung cấp);

c2) Mỗi xã bố trí không quá 05 cộng tác viên thú y; mỗi phường bố trí không quá 03 cộng tác viên thú y; mức hỗ trợ hằng tháng bằng 0,5 lần mức lương cơ sở;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ phụ cấp hằng tháng.

Điều 23. Cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng

1. Đối tượng hỗ trợ: Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, các đối tượng theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp; cộng đồng dân cư; Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích chưa giao, chưa cho thuê.

2. Điều kiện hỗ trợ: Các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này có hoạt động bảo vệ rừng đặc dụng tại các xã theo quy định.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, các đối tượng theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14: Cấp 600.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực II, III; 500.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực còn lại;

b) Cộng đồng dân cư: Cấp 1.200.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực II, III; 1.000.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực còn lại. Hỗ trợ chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng 150.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí cho bảo vệ rừng hàng năm;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích chưa giao, chưa cho thuê: Cấp 360.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực II, III; 300.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực còn lại.

Điều 24. Cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

1. Đối tượng hỗ trợ

a) Đối với rừng đặc dụng: Chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư;

b) Đối với rừng phòng hộ: Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

2. Điều kiện hỗ trợ: Chủ rừng có thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: Rừng đặc dụng: Cấp 2.500.000 đồng/ha/năm trong thời gian 06 năm; Rừng phòng hộ: Cấp 2.500.000 đồng/ha/năm trong thời gian 06 năm;

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung:

b1) Rừng đặc dụng: Theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b2) Rừng phòng hộ: Theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 25. Hỗ trợ đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

1. Đối tượng hỗ trợ

a) Đối với rừng đặc dụng: Chủ rừng là tổ chức, cộng đồng dân cư;

b) Đối với rừng phòng hộ: Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

2. Điều kiện hỗ trợ: Chủ rừng thực hiện trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

3. Nội dung và mức hỗ trợ: Theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ cây giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; hỗ trợ bằng tiền.

Điều 26. Cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ

1. Đối tượng hỗ trợ: Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, doanh nghiệp nhà nước, các đối tượng khác theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê.

2. Điều kiện hỗ trợ: Các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này có hoạt động bảo vệ rừng phòng hộ.

3. Nội dung hỗ trợ

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, doanh nghiệp nhà nước, các đối tượng khác theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14: Cấp 600.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực II, III; 500.000 đồng/ha/năm đối với các xã thuộc khu vực còn lại;

b) Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: Cấp 1.200.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực II, III; 1.000.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại. Hỗ trợ chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng 150.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 07% trên tổng kinh phí cho bảo vệ rừng hàng năm;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê: Cấp 360.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực II, III; 300.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại.

Điều 27. Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng

1. Đối tượng hỗ trợ: Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019 và các đối tượng khác theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê.

2. Điều kiện hỗ trợ: Các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này có hoạt động bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ, doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019 và các đối tượng khác theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14: Hỗ trợ 600.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực II, III; 500.000 đồng/ha/năm đối với các xã thuộc khu vực còn lại;

b) Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: Hỗ trợ 1.200.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực II, III; 1.000.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại; hỗ trợ chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng 150.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 07% trên tổng kinh phí cho bảo vệ rừng hàng năm;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê: Hỗ trợ 360.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực II, III; 300.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng tiền.

Điều 28. Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.
2. Điều kiện hỗ trợ: Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Chính phủ thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

- a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: Hỗ trợ 2.500.000 đồng/ha/năm trong thời gian 06 năm;
- b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng cây giống, phân bón; hỗ trợ bằng tiền.

Điều 29. Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

1. Đối tượng hỗ trợ: Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Chính phủ.

2. Điều kiện hỗ trợ

- a) Có đất trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định theo quy định của pháp luật về đất đai, không có tranh chấp; không hỗ trợ đầu tư cho các diện tích đã được nhà nước đầu tư hoặc đã dùng vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước; không hỗ trợ lặp lại trong một chương trình, dự án;

- b) Cây giống để trồng rừng của chủ rừng phải có đủ hồ sơ theo quy định của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

- a) Hỗ trợ một lần, mức hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ kinh doanh đối với cây trồng lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ;
- b) Hỗ trợ chi phí công tác khuyến lâm 500.000 đồng/ha/4 năm (01 năm trồng và 03 năm chăm sóc);

c) Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo dự toán được duyệt.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ đầu tư theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hỗ trợ bằng cây giống, vật tư và phân bón đối với trồng rừng; hỗ trợ bằng tiền mặt đối với công tác khuyến lâm, khảo sát, nghiệm thu, quản lý.

Điều 30. Hỗ trợ lãi suất vay tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn

1. Đối tượng hỗ trợ: Chủ rừng là doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Có đất trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định theo quy định của pháp luật về đất đai, không có tranh chấp;

b) Chưa được hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước, hỗ trợ từ các chính sách khác.

3. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất vay tín dụng đầu tư của Nhà nước, tính trên số vốn vay dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hỗ trợ.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng tiền.

Điều 31. Hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

1. Đối tượng hỗ trợ: Chủ rừng có rừng trồng sản xuất, trừ chủ rừng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Có dự án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

b) Có diện tích rừng trồng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

3. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 400.000 đồng/ha.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Điều 32. Hỗ trợ kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên

1. Đối tượng hỗ trợ: Ban quản lý rừng đặc dụng; Ban quản lý rừng phòng hộ; doanh nghiệp nhà nước.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Bên khoán là Ban quản lý rừng đặc dụng; Ban quản lý rừng phòng hộ; các doanh nghiệp nhà nước đảm bảo đủ các tiêu chí sau: Được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nông nghiệp và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; có kế hoạch tổ chức sản xuất kinh doanh phù hợp với quy hoạch và dự án về bảo vệ và phát triển rừng hoặc đề án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành của Nhà nước;

b) Bên nhận khoán là hộ gia đình, cá nhân đang cư trú hợp pháp tại địa phương (xã, phường) theo quy định của Luật Cư trú số 68/2020/QH14; cộng đồng dân cư thôn nơi có đối tượng khoán phải đảm bảo đủ các tiêu chí sau:

b1) Cá nhân nhận khoán có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và trong độ tuổi lao động, đảm bảo thực hiện được hợp đồng khoán và không là thành viên trong hộ gia đình hoặc cộng đồng dân cư thôn đã nhận khoán theo quy định tại tiết b2, tiết b3 khoản này;

b2) Hộ gia đình nhận khoán có thành viên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và trong độ tuổi lao động, đảm bảo thực hiện hợp đồng khoán và không là cá nhân nhận khoán hoặc thành viên của cộng đồng dân cư thôn đã nhận khoán theo quy định tại tiết b1, tiết b3 khoản này;

b3) Cộng đồng dân cư thôn nhận khoán đảm bảo đủ điều kiện về tổ chức, nhân lực, vật lực để thực hiện hợp đồng khoán;

b4) Trường hợp số cá nhân, hộ gia đình đề nghị nhận khoán lớn hơn nhu cầu khoán, thì bên khoán ưu tiên khoán cho cá nhân, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số; cá nhân, hộ gia đình người Kinh nghèo.

3. Nội dung và mức hỗ trợ: Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 1.200.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực II, III; 1.000.000 đồng/ha/năm đối với các xã thuộc các khu vực còn lại.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng tiền.

Điều 33. Trợ cấp gạo thực hiện bảo vệ và phát triển rừng

1. Đối tượng hỗ trợ: Hộ gia đình thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy, hộ gia đình thực hiện bảo vệ và phát triển rừng.

2. Điều kiện hỗ trợ: Các đối tượng hộ gia đình nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số tại xã khu vực II, III thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng để thay đổi tập quán du canh du cư, thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy phải đảm bảo một trong các điều kiện:

a) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất của cấp có thẩm quyền hoặc đã sử dụng đất ổn định theo quy định của pháp luật về đất đai, không có tranh chấp; thực hiện bảo vệ rừng theo quy định tại các Điều 5, 9, 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung theo quy định tại các Điều 6, 10, 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP; trồng rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 11, trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP, hằng năm được cấp có thẩm quyền nghiệm thu kết quả thực hiện;

b) Có hợp đồng khoán bảo vệ rừng theo quy định tại khoản 5 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP; thực hiện khoán bảo vệ rừng theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP, hằng năm được cấp có thẩm quyền nghiệm thu kết quả thực hiện.

3. Nội dung và mức trợ cấp

a) Hộ gia đình thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy: Mức trợ cấp: 15 kg gạo/khẩu/tháng. Hỗ trợ trong thời gian chưa tự túc được lương thực, 06 tháng/năm, nhưng không quá 450 kg/năm/hộ;

b) Hộ gia đình thực hiện bảo vệ và phát triển rừng: Mức trợ cấp: 15 kg gạo/khẩu/tháng. Hỗ trợ trong thời gian chưa tự túc được lương thực, 04 tháng/năm, nhưng không quá 300 kg/năm/hộ;

c) Đối với hộ gia đình thực hiện tất cả hoạt động trồng rừng thay thế nương rẫy và hoạt động bảo vệ, phát triển rừng thì được hưởng theo mức trợ cấp cho hoạt động cao hơn.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ gạo hoặc hỗ trợ bằng tiền.

Điều 34. Hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

2. Điều kiện hỗ trợ: Các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này có dự án đầu tư riêng hoặc được lập chung trong các dự án bảo vệ và phát triển rừng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Rừng giống trồng mới: Diện tích từ 02ha trở lên, không quá 55.000.000 đồng/cơ sở;

b) Vườn giống trồng mới: Diện tích từ 01ha trở lên, không quá 55.000.000 đồng/cơ sở;

c) Rừng giống chuyên hóa: Diện tích từ 01ha trở lên, không quá 25.000.000 đồng/cơ sở;

d) Vườn cây lâm nghiệp đầu dòng: Diện tích 500m² trở lên, không quá 25.000.000 đồng/cơ sở;

đ) Trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao: Không quá 5.000.000.000 đồng/cơ sở có quy mô tối thiểu 01 triệu cây/năm.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng tiền.

Điều 35. Hỗ trợ trồng cây phân tán

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

2. Điều kiện hỗ trợ: Các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này có đất và nhu cầu trồng cây phân tán.

3. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ cây giống, phân bón, hỗ trợ một phần nhân công trồng, chăm sóc,... bằng tiền.

Điều 36. Hỗ trợ chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng

1. Hỗ trợ chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO, HACCP hoặc chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến khác

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ sản xuất (sau đây viết tắt là cơ sở), hộ gia đình, cá nhân tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản;

b) Điều kiện hỗ trợ: Cơ sở tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản được cấp chứng nhận ISO, HACCP hoặc chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến khác;

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí chứng nhận đạt tiêu chuẩn lần đầu, nhưng không quá 50.000.000 đồng/cơ sở;

d) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

2. Hỗ trợ hợp đồng tư vấn xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ sản xuất (sau đây viết tắt là cơ sở), hộ gia đình, cá nhân tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản;

b) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng, nhưng không quá 50.000.000 đồng/hợp đồng/cơ sở;

c) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Điều 37. Hỗ trợ phát triển sản phẩm nông nghiệp được chứng nhận đạt tiêu chuẩn OCOP

1. Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ sản xuất (sau đây viết tắt là cơ sở), hộ gia đình, cá nhân tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản.

2. Điều kiện hỗ trợ: Sau khi cơ sở, hộ gia đình, cá nhân tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản (đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật) có sản phẩm nông sản được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận sản phẩm OCOP đạt từ 3 sao trở lên theo quy định.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ một lần đối với sản phẩm OCOP đạt 3 sao, mức hỗ trợ 30.000.000 đồng/sản phẩm;

b) Hỗ trợ một lần đối với sản phẩm OCOP đạt 4 sao, mức hỗ trợ 40.000.000 đồng/sản phẩm;

c) Hỗ trợ một lần đối với sản phẩm OCOP đạt 5 sao, mức hỗ trợ 60.000.000 đồng/sản phẩm.

Điều 38. Hỗ trợ quảng bá, xúc tiến thương mại tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

1. Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, nhóm hộ sản xuất (sau đây viết tắt là cơ sở).

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 100% kinh phí mua tem truy xuất nguồn gốc, bao bì, nhãn mác sản phẩm, nhưng không quá 200.000.000 đồng/cơ sở;

b) Hỗ trợ 50% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài (thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng, trình diễn sản phẩm, tài liệu quảng bá sản phẩm, chi phí đi lại, vận chuyển hàng hóa), tối đa 20.000.000 đồng/lần/cơ sở tham gia hội chợ, triển lãm tại các tỉnh, thành phố từ Bắc Trung Bộ trở ra; tối đa 40.000.000 đồng/lần/cơ sở tham gia hội chợ, triển lãm tại các tỉnh, thành phố từ Nam Trung Bộ trở vào; tối đa 200.000.000 đồng/lần/cơ sở tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài. Hỗ trợ không quá 02 lần/đơn vị/năm đối với tham gia trong nước; 01 lần/đơn vị/năm đối với tham gia ở nước ngoài;

c) Hỗ trợ kinh phí quảng cáo trên nền tảng số cho các chủ thể có sản phẩm OCOP tham gia gian hàng trên sàn thương mại điện tử trong thời gian tối đa 02 năm: Mức hỗ trợ tối đa 2.000.000 đồng/sản phẩm/năm, tối đa 12.000.000 đồng/chủ thể/năm.

Điều 39. Hỗ trợ cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản

1. Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ dân tham gia liên kết chuỗi.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Đối tượng được hỗ trợ phải bảo đảm hoạt động hiệu quả, đúng quy định của pháp luật, đáp ứng các quy định về an toàn thực phẩm và các quy định khác có liên quan (nếu có), đồng thời cam kết sử dụng nội dung được hỗ trợ đúng mục đích trong thời gian tối thiểu 03 năm kể từ thời điểm nhận hỗ trợ. Trường hợp không thực hiện đúng cam kết thì phải hoàn trả toàn bộ kinh phí đã được hỗ trợ;

b) Máy móc, thiết bị, dây chuyền mới 100%, có xuất xứ rõ ràng, đảm bảo chất lượng theo quy định.

3. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí mua máy móc, thiết bị, dây chuyền phục vụ các khâu làm đất, trồng, chăm sóc, chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản. Trong đó hỗ trợ máy móc, thiết bị không quá 500 triệu đồng/máy móc, thiết bị và không quá 2.000.000.000 đồng/đơn vị; hỗ trợ dây chuyền sản xuất không quá 3.000.000.000 đồng/đơn vị.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 53/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 163/2024/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 05/2026/QĐ-TTg ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 199/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ và vốn ngân sách địa phương) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh (sau đây viết tắt là Chương trình).

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- b) Ủy ban nhân dân các xã, phường;
- c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm từ nguồn vốn ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

Điều 2. Nguyên tắc và cơ chế phân bổ

1. Nguyên tắc phân bổ

a) Bảo đảm tính công khai, minh bạch và tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan. b) Ưu tiên phân bổ, thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm như: Đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy; nâng cao năng lực cai nghiện và quản lý người nghiện; giảm tác hại về ma túy.

2. Cơ chế phân bổ

Thực hiện bố trí vốn theo nguyên tắc tập trung, bảo đảm việc phân bổ nguồn lực căn cứ vào mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và nội dung hoạt động của từng dự án. Ưu tiên hỗ trợ các địa bàn trọng điểm, phức tạp về ma túy; địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các nhiệm vụ cấp bách của Chương trình nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Điều 3. Tiêu chí và hệ số phân bổ vốn ngân sách nhà nước cho các xã, phường

1. Kết quả rà soát, đánh giá hằng năm về tuyến, địa bàn trọng điểm phức tạp về ma túy, địa bàn không ma túy theo Quyết định số 28/2025/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí xác định tuyến, địa bàn trọng điểm phức tạp về ma túy, địa bàn không ma túy được sử dụng để xác định hệ số gốc phân bổ cho các xã, phường. Việc xác định hệ số phân bổ của năm

ngân sách được thực hiện trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá của năm liền kề trước năm ngân sách.

2. Hệ số phân bổ cho các xã, phường

STT	Tiêu chí phân loại địa bàn cấp xã	Hệ số (H)
1	Hệ số gốc (phân loại theo mức độ phức tạp về ma túy)	H₁
a	Xã, phường không ma túy	1,0
b	Xã, phường trọng điểm, phức tạp về ma túy loại III	1,5
c	Xã, phường trọng điểm, phức tạp về ma túy loại II	2,0
d	Xã, phường trọng điểm, phức tạp về ma túy loại I	3,0
2	Hệ số tăng thêm (xã, phường có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi): Hệ số gốc tăng thêm 1,5 lần	H₂= Hệ số gốc tăng thêm 1,5 lần
3	Hệ số bổ sung: Phân loại theo quy mô quản lý đối tượng (người nghiện ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy, người quản lý sau cai nghiện)	H₃
a	Quản lý từ 200 đối tượng trở lên	1,5
b	Quản lý từ 100 đến dưới 200 đối tượng	1,0
c	Quản lý dưới 100 đối tượng	0,5

Điều 4. Định mức phân bổ vốn

1. Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ được giao cho các sở, ban, ngành là cơ quan chủ quản thực hiện các dự án, tiểu dự án và đề xuất của các sở, ban, ngành, trên cơ sở nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình được ngân sách Trung ương hỗ trợ và nguồn ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định phân bổ vốn sự nghiệp cho các sở, ngành để thực hiện công tác chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức triển khai các nhiệm vụ của Chương trình, bảo đảm mức phân bổ không vượt quá 40% tổng kinh phí thực hiện Chương trình. Số kinh phí còn lại được phân bổ cho các xã, phường theo nguyên tắc, tiêu chí và hệ số phân bổ quy định tại Điều 3 Nghị quyết này.

2. Căn cứ tổng số vốn được cấp và điều kiện thực tiễn của từng địa phương, Ủy ban nhân dân các xã, phường xây dựng phương án phân bổ vốn để thực hiện các chỉ tiêu, mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình theo phân công, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định để triển khai thực hiện đối với các nội dung của Chương trình.

3. Đối với vốn đầu tư phát triển: Thực hiện đầu tư các nội dung, nhiệm vụ theo Quyết định số 7619/QĐ-BCA ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Bộ Công an phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030.

4. Căn cứ tình hình thực tế của địa phương và phân cấp quản lý ngân sách, các cấp chủ động cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện Chương trình.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 6 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật số 14/2012/QH13;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hòa giải ở cơ sở số 35/2013/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở;

Xét Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Nội dung và mức chi

1. Mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật, hòa giải ở cơ sở: Tại Phụ lục I kèm theo.

2. Nội dung và mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính: Tại Phụ lục II kèm theo.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của các cơ quan, đơn vị theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Kinh phí từ nguồn tài trợ của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước, các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước; mức phân bổ kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; bổ sung mức thu lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Các khoản chi ngoài lương của cán bộ, công chức, viên chức có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước quy định tại Nghị quyết này được áp dụng cho đến khi thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

4. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 54/2026/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Phụ lục I

**MỨC CHI CHO CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT,
CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT, HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ**

(Đơn vị tính: Nghìn đồng)

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
1	Chi công tác phí cho những người đi công tác, kiểm tra, giám sát, bao gồm cả báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật, cộng tác viên, chuyên gia tham gia đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, hòa giải viên; chi tổ chức các cuộc họp (bao gồm cả cuộc họp bầu hòa giải viên, bầu tổ trưởng tổ hòa giải), hội nghị chuyên đề, hội nghị tổng kết, sơ kết, triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở, các chương trình, đề án, kế hoạch		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.	
2	Chi tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật, hoà giải ở cơ sở cho cán bộ, công chức, viên chức; báo cáo viên pháp luật; tuyên truyền viên pháp luật và người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
	luật; hòa giải viên ở cơ sở; người làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số theo khoản 3 Điều 17 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật; người làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho người khuyết tật theo khoản 3 Điều 20 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật		Đối với đối tượng là người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nội dung và mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	
3	Chi tổ chức họp báo, hội thảo, tọa đàm trao đổi kinh nghiệm phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở, giải pháp thực hiện chương trình, đề án, hoạt động của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp tỉnh; Ban chỉ đạo các chương trình, đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (bao gồm: Chi tổ chức các cuộc hội thảo, các phiên họp định kỳ, đột xuất của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Ban chỉ đạo)		Thực hiện theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND.	
4	Chi tổ chức cuộc họp đánh giá, thẩm định mức độ đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của cấp xã			
	Chủ trì	Người/cuộc họp	200	150
	Các thành viên tham dự	Người/cuộc họp	150	100

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
5	Chi ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; đăng tải thông tin pháp luật, các thông tin khác về hoạt động xây dựng và thực hiện pháp luật, hỏi đáp pháp luật cần thiết cho người dân trên cổng/trang thông tin điện tử sử dụng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; các dự án, đề án, chương trình ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ thuật số, mạng xã hội trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở theo chương trình, dự án, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt		Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan; các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.	
6	Chi biên soạn, biên dịch tài liệu phục vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và thực hiện thông tin, truyền thông trên phương tiện thông tin đại chúng			
a	Chi biên soạn tài liệu (hoặc bài giảng) giới thiệu Luật, Pháp lệnh; thông cáo báo chí, sách, đặc san, tài liệu chuyên đề pháp luật, tài liệu tham khảo, hướng dẫn nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở để phát hành hoặc đăng tải trên cổng/trang thông tin điện tử và biên soạn chương trình giáo dục pháp luật, sách, tài liệu tham khảo, hướng dẫn giáo dục pháp luật trong nhà trường		Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
b	Chi biên soạn đồ họa thông tin pháp luật		Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 83/2021/TT-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông.	
c	Chi biên soạn sách nói pháp luật		Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.	
d	Chi biên soạn bài giảng điện tử		Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.	
đ	Chi xây dựng chương trình, chuyên mục; in ấn các ấn phẩm, tài liệu; sản xuất, phát hành các băng rôn, khẩu hiệu, băng, đĩa để phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; thực hiện truyền thông trên báo, tạp chí, đài truyền hình, tập san, bản tin, thông tin lưu động, triển lãm chuyên đề, làm bảng thông tin và hộp tin		Thực hiện theo định mức, đơn giá của các ngành có công việc tương tự và theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hằng năm.	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
e	Chi biên dịch các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (bao gồm cả tiếng dân tộc thiểu số được hiểu là ngôn ngữ không phổ thông)		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.	
7	Chi biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở đặc thù			
a	Tờ gấp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Tờ gấp đã hoàn thành	1.500	600
b	Tình huống giải đáp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Tình huống đã hoàn thành	450	180
c	Câu chuyện pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Câu chuyện đã hoàn thành	2.250	900
d	Tiểu phẩm pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia)	Tiểu phẩm đã hoàn thành	7.500	3.000
8	Chi khen thưởng cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc về phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở		Thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về thi đua, khen thưởng.	
9	Chi thực hiện các cuộc điều tra, khảo sát về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nội dung và mức chi thực hiện các cuộc Điều tra thống kê do ngân sách địa phương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
10	Chi tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ		Thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành.	
11	Chi xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật, hòa giải ở cơ sở và truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, đề án, kế hoạch của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Ban chỉ đạo các chương trình, đề án, kế hoạch (thực hiện theo kế hoạch, nhiệm vụ khi được cấp có thẩm quyền giao)			
a	Xây dựng đề cương			
	- Xây dựng đề cương chi tiết	Đề cương	1.200	700
	- Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương tổng quát	Đề cương hoàn chỉnh	2.000	1.300
b	Soạn thảo chương trình, đề án, kế hoạch			
	- Soạn thảo chương trình, đề án, kế hoạch	Chương trình, đề án, kế hoạch	3.000	1.800
	- Soạn thảo báo cáo tiếp thu, tổng hợp ý kiến	Báo cáo	500	300
c	Tổ chức họp, tọa đàm góp ý			
	- Chủ trì	Người/buổi	200	130

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
	- Thành viên dự	Người/buổi	100	60
d	Ý kiến tư vấn của chuyên gia	Văn bản	500	300
đ	Xét duyệt chương trình, đề án, kế hoạch			
	- Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	200	130
	- Thành viên Hội đồng, thư ký	Người/buổi	150	90
	- Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100	60
	- Nhận xét, phản biện của Hội đồng	Bài viết	300	180
	- Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng	Bài viết	200	130
e	Ý kiến thẩm định chương trình, đề án, kế hoạch (đối với trường hợp không thành lập Hội đồng xét duyệt)	Bài viết	500	300
g	Xây dựng các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, đề án, kế hoạch	Văn bản	500	300
12	Chi thù lao			
a	Thù lao báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, hoà giải viên cơ sở, người được mời tham gia thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; hướng dẫn sinh hoạt chuyên đề Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt với tư cách là giảng viên		Thực hiện theo chế độ thù lao giảng viên quy định tại Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND. Trường hợp thực hiện phổ biến giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20, 21, 22 của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật được hưởng thêm 20% mức thù lao được nhận.	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
b	Thù lao huy động chuyên gia, nhà khoa học, nhà hoạt động thực tiễn tham gia triển khai các nhiệm vụ của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật		Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 7/2026/TT-BNV ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu. Danh sách chuyên gia, nhà khoa học, nhà hoạt động thực tiễn được chi trả thù lao huy động do người có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Quyết định số 26/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thành phần và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật quyết định.	
13	Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt			
a	Chi hỗ trợ tiền ăn, nước uống cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt Câu lạc bộ pháp luật	Người/ngày		50
b	Chi tiền nước uống cho người dự sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt	Người/buổi		10
14	Chi tổ chức cuộc thi, hội thi			
a	Chi tổ chức cuộc thi, hội thi viết, thi sân khấu, trên internet về tìm hiểu pháp luật, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở, bao gồm:			

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
	- Chi hỗ trợ tiền ăn, ở cho thành viên ban tổ chức, các ban, tiểu ban, hội đồng trong những ngày tham gia trực tiếp tổ chức cuộc thi theo quyết định của cấp có thẩm quyền; chi hỗ trợ tiền ăn, ở cho thí sinh tham gia cuộc thi (kể cả ngày tập luyện và thi, tối đa không quá 10 ngày)		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND. Cán bộ, công chức, viên chức đã được hưởng khoản hỗ trợ tiền ăn, ở thì không được thanh toán công tác phí ở cơ quan.	
	- Chi tổ chức cuộc thi, hội thi sân khấu, thi trên mạng internet, thi trên sóng phát thanh - truyền hình có thêm chi thuê dẫn chương trình, thuê diễn văn nghệ lồng ghép tiểu phẩm pháp luật; chi phí hậu kỳ, hội trường, trang thiết bị và các khoản chi khác phục vụ cuộc thi		Thực hiện theo quy định tại điểm c mục 14 Phụ lục này và theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hằng năm.	
b	Chi biên soạn đề thi, xây dựng ngân hàng câu hỏi thi, bồi dưỡng thành viên ban tổ chức, các ban, tiểu ban, hội đồng và một số nội dung chi khác để phục vụ tổ chức cuộc thi		Thực hiện theo quy định tại mục B Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nội dung, mức chi cho công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi áp dụng đối với giáo dục mầm non, phổ thông; Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.	
c	Chi tổ chức cuộc thi sân khấu, thi trên internet, có thêm mức chi đặc thù			
	- Thuê dẫn chương trình		Tùy theo quy mô, cấp tổ chức, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức cuộc thi quyết định mức thuê dẫn chương trình.	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
	- Thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi sân khấu		Tùy theo quy mô, cấp tổ chức, địa bàn tổ chức cuộc thi, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức cuộc thi quyết định mức thuê hội trường và thiết bị.	
	- Thuê văn nghệ, diễn viên	Người/ngày	450	180
	- Thu thập thông tin, tư liệu, lập hệ cơ sở dữ liệu tin học hoá (đối với cuộc thi qua mạng điện tử)		Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động báo in, báo điện tử; Thông tư số 42/2020/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động xuất bản; các định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá được cơ quan có thẩm quyền ban hành và các chế độ, định mức chi tiêu quy định hiện hành của cơ quan Nhà nước.	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
d	Chi giải thưởng			
	- Giải nhất			
	+ Tập thể	Giải thưởng	10.000	6.000
	+ Cá nhân	Giải thưởng	6.000	3.000
	- Giải nhì			
	+ Tập thể	Giải thưởng	7.500	4.500
	+ Cá nhân	Giải thưởng	3.000	1.900
	- Giải ba			
	+ Tập thể	Giải thưởng	5.250	3.000
	+ Cá nhân	Giải thưởng	2.250	1.300
	- Giải khuyến khích			
	+ Tập thể	Giải thưởng	3.000	1.900
	+ Cá nhân	Giải thưởng	1.050	600
	- Giải phụ khác	Giải thưởng	525	350
15	Chi thực hiện báo cáo tổng kê về hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở			
a	Thu thập thông tin, xử lý số liệu báo cáo	Báo cáo	75	75
b	Báo cáo của Ủy ban nhân dân các cấp	Báo cáo	4.500	1.700

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
16	Chi kiểm tra, giám sát, đánh giá theo định kỳ hoặc đột xuất về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở		Thực hiện mức chi theo quy định tại Thông tư số 06/2007/TT-BTC ngày 26 tháng 01 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND. Đối với đoàn công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá liên ngành, liên cơ quan: Cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác chịu trách nhiệm bảo đảm chi phí cho chuyến công tác theo chế độ quy định. Để tránh chi trùng lặp, cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác thông báo bằng văn bản (trong giấy mời, triệu tập) cho cơ quan, đơn vị cử người đi công tác không phải thanh toán các khoản chi này.	
17	Các khoản chi khác có liên quan trực tiếp đến công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hoà giải ở cơ sở (nếu có)		Theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hằng năm.	
18	Các khoản chi công tác hòa giải ở cơ sở			
a	Chi thù lao cho hòa giải viên (<i>đối với các hòa giải viên trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải</i>):	Vụ việc		300
	- Trường hợp vụ, việc hòa giải thành theo Điều 24 Luật Hòa giải ở cơ sở	Vụ việc		400

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
b	Hỗ trợ chi phí y tế cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút đối với hòa giải viên bị tai nạn trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở (bao gồm cả trường hợp hòa giải viên bị tai nạn được cứu chữa, bồi dưỡng, chăm sóc trước khi chết)			
	- Đối với người bị tai nạn có tham gia bảo hiểm y tế thì việc thanh toán chi phí y tế cho cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút đối với người bị tai nạn		Thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.	
	- Đối với người bị tai nạn không tham gia bảo hiểm y tế thì ngân sách nhà nước hỗ trợ chi phí y tế cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút		Bằng mức hưởng chi phí khám bệnh, chữa bệnh của đối tượng tham gia bảo hiểm y tế được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 22 Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 46/2014/QH13 và Luật số 51/2024/QH15.	
c	Hỗ trợ thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút đối với hòa giải viên bị tai nạn trong thời gian cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút		Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-BYT ngày 09 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn quy trình, thủ tục, hồ sơ, mức hỗ trợ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe.	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
d	Hỗ trợ chi phí mai táng cho người tổ chức mai táng hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro bị thiệt hại về tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở			9.000
đ	Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải)	Tổ hòa giải/tháng		150
19	Chi kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 46/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định một số nội dung chi, mức khoán chi đối với công tác xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật; kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Thái Nguyên.	

Phụ lục II
NỘI DUNG VÀ MỨC CHI CHO CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
VỀ THI HÀNH PHÁP LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

TT	Nội dung	Mức chi
1	Chi công tác phí cho những người thực hiện công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính	Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND.
2	Chi điều tra, khảo sát, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính; chi hoạt động thống kê về xử lý vi phạm hành chính theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền	Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nội dung và mức chi thực hiện các cuộc Điều tra thống kê do ngân sách địa phương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
3	Chi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính: Soạn thảo, góp ý, thẩm định văn bản quy phạm pháp luật	Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 46/2025/NQ-HĐND.
4	Chi cho công tác hệ thống hóa, rà soát, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật trong theo dõi thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính	
5	Chi báo cáo theo dõi thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính	6.800.000 đồng/báo cáo
6	Chi cho công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật về xử lý vi phạm hành chính	Thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

TT	Nội dung	Mức chi
7	Chi cho công tác đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính	Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND.
8	Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, tọa đàm trao đổi nghiệp vụ công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính, hội nghị sơ kết, tổng kết tình hình thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính	Thực hiện theo Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND.
9	Chi tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ cho những người làm công tác theo dõi pháp luật về xử lý vi phạm hành chính	Thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành.
10	Chi khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính	Thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về thi đua, khen thưởng.
11	Chi xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính	Thực hiện theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.
12	Chi tổ chức cuộc thi, hội thi công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính	Thực hiện theo quy định tại mục 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.
13	Chi công bố kết quả xử lý hồ sơ xử lý vi phạm hành chính trái pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng	Theo định mức, đơn giá của các ngành có công việc tương tự và theo chứng từ chi thực tế hợp pháp và phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện.

TT	Nội dung	Mức chi
14	Chi hỗ trợ cán bộ, công chức làm công tác kiểm tra, đánh giá các văn bản, tài liệu trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính, hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân, tổ chức	500.000 đồng/hồ sơ
15	Các khoản chi khác có liên quan trực tiếp đến quản lý công tác thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính	Theo hóa đơn, chứng từ chi thực tế hợp pháp, hợp lệ được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hằng năm.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nội dung, mức chi đối với tập thể, cá nhân đoạt giải trong các kỳ thi, cuộc thi, liên hoan quốc tế, quốc gia thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, văn học - nghệ thuật, thông tin - truyền thông; các giải thể thao quốc gia, cấp tỉnh và Đại hội thể dục thể thao tổ chức trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Báo chí số 126/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 349/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với thành viên đội thể thao tham gia tập trung tập huấn, thi đấu;

Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 175/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết ban hành quy định nội dung, mức chi đối với tập thể, cá nhân đoạt giải trong các kỳ thi, cuộc thi, liên hoan quốc tế, quốc gia thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, văn học - nghệ thuật, thông tin - truyền thông; các giải thể thao quốc gia, cấp tỉnh và Đại hội thể dục thể thao tổ chức trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết ban hành Quy định nội dung, mức chi đối với tập thể, cá nhân đoạt giải trong các kỳ thi, cuộc thi, liên hoan quốc tế, quốc gia thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo; văn học - nghệ thuật, thông tin - truyền thông; các giải thể thao quốc gia, cấp tỉnh và Đại hội thể dục thể thao tổ chức trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi đối với tập thể, cá nhân đoạt giải trong các kỳ thi, cuộc thi, liên hoan quốc tế, quốc gia thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, văn học - nghệ thuật, thông tin - truyền thông; các giải thể thao quốc gia, cấp tỉnh và Đại hội thể dục thể thao tổ chức trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thưởng đối với vận động viên tại các giải thể thao, Đại hội thể dục thể thao của tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nội dung, mức chi đối với tập thể, cá nhân đoạt giải trong kỳ thi, cuộc thi Quốc tế, Quốc gia thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao; văn học - nghệ thuật, thông tin - truyền thông.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các tập thể, cá nhân được công nhận đoạt giải trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện việc trao giải, khen thưởng thì áp dụng chế độ khen thưởng theo quy định tại thời điểm có kết quả.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 56/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định mức chi ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho hoạt động tiêu chuẩn cơ sở, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 23/2026/TT-BKHCN ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho hoạt động tiêu chuẩn, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật;

Xét Tờ trình số 184/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định mức chi ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho hoạt động tiêu chuẩn cơ sở, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ

tu (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết ban hành Quy định mức chi ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho hoạt động tiêu chuẩn cơ sở, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức chi ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho hoạt động tiêu chuẩn cơ sở, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức chi xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Mức chi ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho hoạt động tiêu chuẩn cơ sở, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 56/2026/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức chi ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho hoạt động tiêu chuẩn cơ sở, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Các nội dung không quy định cụ thể tại Nghị quyết này thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 23/2026/TT-BKHCN ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho hoạt động tiêu chuẩn, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan nhà nước; các đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm cả tổ chức khoa học và công nghệ công lập; các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động tiêu chuẩn cơ sở, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước chi cho sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hằng năm của tỉnh.

2. Nguồn kinh phí hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động tiêu chuẩn, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật, bao gồm:

a) Nguồn đóng góp, tài trợ, hỗ trợ tự nguyện của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài;

b) Nguồn vốn từ chương trình, dự án hợp tác quốc tế, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật;

c) Các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Việc huy động và sử dụng các nguồn kinh phí hợp pháp khác phải bảo đảm không làm thay đổi mục tiêu, nội dung, tính chất của hoạt động tiêu chuẩn, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Mức chi thực hiện các nội dung công việc có tính chất phổ biến về hoạt động tiêu chuẩn cơ sở, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật địa phương

Mức chi đối với các nội dung công việc có tính chất phổ biến trong hoạt động tiêu chuẩn cơ sở, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật địa phương áp dụng theo các mức chi có nội dung tương tự quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan, bao gồm:

1. Chi công tác phí trong nước, chi tổ chức hội nghị: Thực hiện theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

2. Chi công tác phí nước ngoài: Thực hiện theo mức chi quy định tại Thông tư số 140/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng

Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí và các quy định hiện hành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Chi dịch thuật, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế, chi tiếp khách trong nước và quốc tế: Thực hiện theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

4. Chi điều tra, khảo sát, thu thập số liệu: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 43/2026/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nội dung và mức chi thực hiện các cuộc Điều tra thống kê do ngân sách địa phương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

5. Chi thuê chuyên gia tư vấn trong nước thực hiện hoạt động tiêu chuẩn cơ sở, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật địa phương áp dụng theo mức lương quy định tại Thông tư số 7/2026/TT-BNV ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở xác định giá gói thầu và các quy định hiện hành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

6. Mức chi thuê chuyên gia là người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc là người nước ngoài: Đơn vị căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thuyết minh rõ sự cần thiết, kết quả và hiệu quả của việc thuê chuyên gia để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở hồ sơ, tài liệu chứng minh và kết quả thương thảo về yêu cầu công việc và mức thù lao chuyên gia.

7. Chi tạo lập thông tin điện tử: Thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan; các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực công nghệ thông tin và chuyển đổi số theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

8. Chi xây dựng giáo trình, tài liệu phục vụ đào tạo, tập huấn: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp và các quy định hiện hành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

9. Chi tổ chức hoạt động đào tạo nghiệp vụ về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật: thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

10. Chi tổ chức các hoạt động tuyên truyền: Thực hiện theo quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

11. Chi tôn vinh, khen thưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có đóng góp tích cực trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật: thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và các quy định hiện hành có liên quan của tỉnh Thái Nguyên.

12. Chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn được xây dựng trên cơ sở nhu cầu, khối lượng, đơn giá theo mặt bằng giá thị trường tại thời điểm lập dự toán hoặc theo định mức hiện hành (nếu có).

Điều 4. Mức chi xây dựng kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn cơ sở, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương

Ngoài các mức chi quy định tại Điều 3 Quy định này đối với một số nội dung công việc có tính chất phổ biến quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 23/2026/TT-BKHCN ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho hoạt động tiêu chuẩn, hoạt động quy chuẩn kỹ thuật, mức chi đối với một số nội dung công việc chuyên môn về xây dựng kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn cơ sở, kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương quy định như sau:

1. Mức chi biên soạn dự án xây dựng tiêu chuẩn cơ sở cho từng đối tượng hoặc nhóm đối tượng, lĩnh vực làm căn cứ xét duyệt để đưa vào kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn cơ sở; chi biên soạn bản đề xuất xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương làm căn cứ xét duyệt để đưa vào kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương: 1.440.000 đồng/01 dự án, bản đề xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Mức chi xét duyệt dự án xây dựng tiêu chuẩn cơ sở phục vụ lập kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn cơ sở; xét duyệt đề xuất xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương phục vụ lập kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương

a) Chủ trì: 1.200.000 đồng/buổi;

b) Thành viên: 560.000 đồng/người/buổi.

Điều 5. Mức chi thực hiện nội dung chuyên môn về phổ biến tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn kỹ thuật địa phương

Ngoài các mức chi quy định tại Điều 3 Quy định này đối với một số nội dung công việc có tính chất phổ biến quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 23/2026/TT-BKHCN, mức chi đối với một số nội dung công việc chuyên môn về phổ biến tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn kỹ thuật địa phương quy định như sau:

1. Mức chi soạn thảo kế hoạch phổ biến tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn kỹ thuật địa phương: 1.600.000 đồng/kế hoạch được duyệt.

2. Chi thuê tổ chức, cá nhân sáng tạo nội dung sản xuất, xuất bản các sản phẩm truyền thông để phổ biến tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên các nền tảng số, mạng xã hội: Xác định theo giá niêm yết hoặc báo giá hoặc yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thuê, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

3. Chi tổ chức các hoạt động phổ biến tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn kỹ thuật địa phương: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 54/2026/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 6. Mức chi thực hiện nội dung chuyên môn về xây dựng, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật địa phương

Ngoài các mức chi quy định tại Điều 3 Quy định này, đối với một số nội dung công việc có tính chất phổ biến quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư số 23/2026/TT-BKHCN, mức chi đối với một số nội dung công việc chuyên môn về xây dựng, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật địa phương quy định như sau:

1. Chi thu thập, tổng hợp và đánh giá tình hình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan; nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, tư liệu về các cam kết quốc tế có liên quan; căn cứ pháp lý, khảo sát, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước và mức độ rủi ro của đối tượng quản lý: Thực hiện theo hệ số, phương pháp xác định thù lao đối với các chức danh quy định tại Điều 9 và Điều 10 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; mức chi thù lao cho các chức danh hoặc nhóm chức danh thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nội dung và mức chi quản lý, thực hiện chương trình, nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ tính chất, khối lượng, mức độ phức tạp của công việc và yêu cầu về chất lượng sản phẩm, đơn vị chủ trì xác định số ngày công làm cơ sở tính thù lao cho các chức danh tham gia; việc xác định phải gắn với nội dung công việc và sản phẩm cụ thể, có thuyết minh rõ căn cứ; kết quả xác định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

2. Chi lấy mẫu phân tích, thử nghiệm, khảo nghiệm hoặc áp dụng thử (nếu có) để xác định các mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật, mối nguy và mức độ rủi ro nhằm xác định phương thức, biện pháp quản lý phù hợp trong dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương, dự thảo sửa đổi, bổ sung quy chuẩn kỹ thuật địa phương

a) Chi mua mẫu, thuê cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguyên liệu, vật tư, hóa chất để phân tích, thử nghiệm, khảo nghiệm hoặc áp dụng thử: Căn cứ khối lượng công việc, chế độ, định mức hiện hành (nếu có), giá niêm yết hoặc báo giá liên quan.

Đối với việc lấy mẫu nhỏ lẻ trên nhiều địa bàn (nếu có), tiền công lấy mẫu để phân tích, thử nghiệm, khảo nghiệm, áp dụng thử: 400.000 đồng/ngày công.

Trường hợp đơn vị chủ trì xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương có chức năng, cơ sở vật chất và năng lực kỹ thuật đáp ứng yêu cầu tự thực hiện hoạt động phân tích, thử nghiệm, khảo nghiệm hoặc áp dụng thử: Việc xác định hao phí cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ phân tích, khảo nghiệm, thử nghiệm hoặc áp dụng thử làm căn cứ lập dự toán xác định theo mức khấu hao tài sản quy định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định hiện hành có liên quan của tỉnh Thái Nguyên.

Sau khi quy chuẩn kỹ thuật địa phương ban hành, phần kinh phí tương ứng với chi phí hao phí tài sản được quyết toán và trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp nếu đơn vị chủ trì là đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính và quy định pháp luật có liên quan;

b) Tiền công phân tích, thử nghiệm, khảo nghiệm hoặc áp dụng thử; biên soạn báo cáo kết quả phân tích, thử nghiệm, khảo nghiệm hoặc áp dụng thử; biên soạn thuyết minh dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương và dự thảo sửa đổi, bổ sung quy chuẩn kỹ thuật địa phương; biên soạn thuyết minh đề nghị bãi bỏ quy chuẩn kỹ thuật địa phương; lập báo cáo kết quả thẩm định, báo cáo tiếp thu, giải trình kết quả thẩm định: 800.000 đồng/ngày công.

Căn cứ tính chất, khối lượng, mức độ phức tạp của công việc và yêu cầu về chất lượng sản phẩm, đơn vị chủ trì xác định số ngày công làm cơ sở tính thù lao cho các thành viên tham gia; việc xác định phải gắn với nội dung công việc và sản phẩm cụ thể, có thuyết minh rõ căn cứ; kết quả xác định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Trường hợp thuê dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm, áp dụng thử: Xác định theo giá niêm yết hoặc báo giá của nhà cung cấp.

3. Tiền công biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương, dự thảo sửa đổi, bổ sung quy chuẩn kỹ thuật địa phương

a) Tiền công biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương đơn ngành, lĩnh vực, bao gồm cả biên soạn khung nội dung dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương (nếu có): 32.000.000 đồng/01 dự thảo;

b) Tiền công biên soạn dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương liên ngành, bao gồm cả biên soạn khung nội dung dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương (nếu có): Bằng 200% mức chi theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Tiền công biên soạn dự thảo sửa đổi, bổ sung quy chuẩn kỹ thuật địa phương: Bằng 60% mức chi quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

4. Mức chi đánh giá tác động của dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương: 8.000.000 đồng/01 báo cáo; chi đánh giá tác động của dự thảo sửa đổi, bổ sung quy chuẩn kỹ thuật địa phương: 4.800.000 đồng/01 báo cáo.

Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật địa phương có tính liên ngành, phạm vi tác động rộng, ảnh hưởng đến nhiều ngành, lĩnh vực hoặc gây phát sinh chi phí tuân thủ lớn cho doanh nghiệp, cơ quan chủ trì soạn thảo được thuê chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn độc lập thực hiện đánh giá tác động của dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương, kinh phí: Thực hiện theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và đấu thầu.

5. Mức chi tổ chức các cuộc họp tổ soạn thảo, hội thảo chuyên đề, hội thảo tham vấn, góp ý đối với dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương, dự thảo sửa đổi, bổ sung quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- a) Chủ trì: 1.200.000 đồng/buổi;
- b) Thư ký: 560.000 đồng/buổi;
- c) Đại biểu tham dự: 400.000 đồng/người/buổi.

6. Mức chi lấy ý kiến chuyên gia, nhà khoa học 560.000 đồng/01 phiếu ý kiến; chi tổng hợp, xử lý các ý kiến góp ý: 1.600.000 đồng/bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý.

7. Mức chi họp Hội đồng thẩm định quy chuẩn kỹ thuật địa phương, dự thảo sửa đổi, bổ sung quy chuẩn kỹ thuật địa phương

- a) Chủ tịch Hội đồng: 1.440.000 đồng/buổi;
- b) Thành viên: 1.200.000 đồng/người/buổi;
- c) Chi lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của thành viên vắng mặt tại cuộc họp thẩm định: 800.000 đồng/01 phiếu ý kiến.

8. Mức chi đăng tải hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương, dự thảo sửa đổi, bổ sung quy chuẩn kỹ thuật địa phương lấy ý kiến rộng rãi; kết quả tham vấn, giải trình, tiếp thu ý kiến đối với hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương, dự thảo sửa đổi, bổ sung quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên cổng thông tin điện tử và Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng: 800.000 đồng/01 hồ sơ/01 nơi đăng tải.

Điều 7. Mức chi thực hiện nội dung chuyên môn về đánh giá hiệu quả áp dụng tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn kỹ thuật địa phương

Ngoài các mức chi quy định tại Điều 3 Quy định này đối với một số nội dung công việc có tính chất phổ biến quy định tại khoản 5 Điều 6 Thông tư số 23/2026/TT-BKHCN, mức chi đối với một số nội dung công việc chuyên môn về đánh giá hiệu quả áp dụng tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn kỹ thuật địa phương quy định như sau:

1. Mức chi tổ chức khảo sát, thu thập thông tin, dữ liệu, đánh giá, phân tích và xử lý thông tin, dữ liệu về hiệu quả áp dụng của tiêu chuẩn cơ sở, quy chuẩn kỹ thuật địa phương: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 43/2026/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nội dung và mức chi thực hiện các cuộc Điều tra thống kê do ngân sách địa phương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Mức chi lấy ý kiến chuyên gia: 400.000 đồng/01 phiếu ý kiến đối với quy chuẩn kỹ thuật địa phương; 160.000 đồng/01 phiếu ý kiến đối với tiêu chuẩn cơ sở.

3. Chi hội thảo chuyên đề góp ý

a) Chủ trì: 1.200.000 đồng/buổi;

b) Thư ký: 560.000 đồng/buổi;

c) Đại biểu: 240.000 đồng/người/buổi.

4. Tiền công lập báo cáo kết quả rà soát, đánh giá hiệu quả áp dụng tiêu chuẩn cơ sở: 800.000 đồng/01 báo cáo; lập báo cáo kết quả rà soát, đánh giá hiệu quả quy chuẩn kỹ thuật địa phương: 4.000.000 đồng/01 báo cáo.

Điều 8. Mức chi thực hiện nội dung chuyên môn về xây dựng tiêu chuẩn cơ sở do cơ quan nhà nước công bố

Ngoài các mức chi quy định tại Điều 3 Quy định này đối với một số nội dung công việc có tính chất phổ biến quy định tại khoản 6 Điều 6 Thông tư số 23/2026/TT-BKHCN, mức chi đối với một số nội dung công việc chuyên môn về xây dựng tiêu chuẩn cơ sở do cơ quan nhà nước công bố quy định như sau:

1. Chi đánh giá thực trạng; nghiên cứu các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, tài liệu và kết quả nghiên cứu khoa học liên quan; lấy mẫu phân tích, thử nghiệm, khảo nghiệm, vận hành, áp dụng thử (nếu có) để xác định các chỉ tiêu, đặc tính kỹ thuật, yêu cầu quản lý của dự thảo tiêu chuẩn cơ sở: Bằng 56% mức chi nội dung tương tự quy định tại điểm a, điểm c và điểm d khoản 1 Điều 15 Thông tư số 23/2026/TT-BKHCN.

2. Chi mua tài liệu, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, kết quả nghiên cứu khoa học liên quan: Thực hiện theo giá niêm yết hoặc báo giá hoặc giá bán của tài liệu, tiêu chuẩn cần mua.

3. Tiền công biên soạn dự thảo tiêu chuẩn cơ sở và thuyết minh dự thảo: 16.000.000 đồng/01 dự thảo tiêu chuẩn kèm thuyết minh.

4. Chi hội thảo chuyên đề, hội thảo góp ý hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn cơ sở

a) Chủ trì: 800.000 đồng/buổi;

b) Thư ký: 400.000 đồng/buổi;

c) Đại biểu tham dự: 160.000 đồng/người/buổi.

5. Chi xin ý kiến chuyên gia đối với dự thảo tiêu chuẩn cơ sở: 400.000 đồng/01 phiếu ý kiến.

6. Chi tổng hợp, xử lý các ý kiến góp ý đối với dự thảo tiêu chuẩn cơ sở: 800.000 đồng/bảng tổng hợp.

7. Chi thẩm tra dự thảo tiêu chuẩn cơ sở: Nếu thẩm tra theo phương pháp hội đồng thì áp dụng mức chi cho thành viên hội đồng bằng 56% mức chi đối với thành viên họp hội đồng thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia quy định tại điểm n khoản 1 Điều 15 Thông tư số 23/2026/TT-BKHCN; nếu thẩm tra theo phương pháp chuyên gia thì mức chi là 800.000 đồng/01 phiếu thẩm tra.

Điều 9. Mức chi thực hiện hoạt động chuyên môn về đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đội ngũ chuyên gia đạt trình độ quốc tế trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

Ngoài các mức chi quy định tại Điều 3 Quy định này đối với một số nội dung công việc có tính chất phổ biến quy định tại Điều 8 Thông tư số 23/2026/TT-BKHCN, mức chi đối với một số nội dung công việc chuyên môn về đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đội ngũ chuyên gia đạt trình độ quốc tế trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định như sau:

1. Chi mua bản quyền tài liệu, giáo trình, sách phục vụ công tác đào tạo, tập huấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật: Xác định theo giá niêm yết hoặc báo giá của tổ chức giữ bản quyền tài liệu, giáo trình.

2. Phí đăng ký các khóa đào tạo, tập huấn trong nước: Thực hiện theo yêu cầu, giá niêm yết hoặc báo giá của nơi tổ chức đào tạo, bồi dưỡng.

3. Chi phát triển chương trình đào tạo, học phần, môn học về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong các trường đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Thực hiện theo mức chi quy định theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND; tiền công lao động chi trả cho các cá nhân tham gia xây dựng chương trình đào tạo, đề cương học phần, môn học và biên soạn giáo trình thực hiện theo hệ số, phương pháp xác định và mức thù lao của các chức danh quy định tại Điều 9 và Điều 10 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN và các quy định hiện hành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

4. Chi thuê chuyên gia, giảng viên trong nước để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đạt trình độ quốc tế trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật: Tiền công xác định theo yêu cầu của chuyên gia, giảng viên phù hợp với yêu cầu đặt hàng của cơ quan chủ trì và chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo chất lượng cao, đạt trình độ quốc tế./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ kinh phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non,
phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

Căn cứ Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non;

Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập;

Căn cứ Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông, dự bị đại học;

Căn cứ Thông tư số 11/2026/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên mầm non;

Căn cứ Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Xét Tờ trình số 172/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ kinh phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ kinh phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ kinh phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý;

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện công tác giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và nhiệm vụ nấu ăn trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

Điều 2. Chính sách hỗ trợ kinh phí

1. Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập như sau:

a) Một (01) định mức khoán cấp mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo) được hỗ trợ: 7.700.000 đồng/tháng.

a1) 01 nhóm trẻ được 2,5 định mức khoán;

a2) 01 lớp mẫu giáo được 2,2 định mức khoán.

b) Một (01) định mức khoán cấp tiểu học được hỗ trợ: 8.600.000 đồng/tháng.

01 lớp tiểu học được 1,5 định mức khoán;

c) Một (01) định mức khoán cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông được hỗ trợ: 8.300.000 đồng/tháng.

c1) 01 lớp trung học cơ sở được 1,9 định mức khoán.

c2) 01 lớp trung học phổ thông được 2,25 định mức khoán;

d) Thời gian tính hưởng: 10 tháng/năm.

2. Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ nấu ăn trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập như sau:

a) Một (01) định mức khoán được hỗ trợ: 4.738.500 đồng/tháng;

b) Định mức khoán được xác định theo số lượng trẻ, cứ 35 trẻ nhà trẻ hoặc 45 trẻ mẫu giáo được tính 01 định mức khoán; phần lẻ từ 16 trẻ nhà trẻ hoặc từ 20 trẻ mẫu giáo trở lên được tính thêm 01 định mức khoán. Đối với cơ sở giáo dục mầm non có nhiều điểm trường, mỗi điểm trường lẻ ngoài điểm trường chính được tính bổ sung tối thiểu 01 định mức khoán, ngoài định mức khoán xác định theo số lượng trẻ.

c) Thời gian tính hưởng: 09 tháng/năm.

Điều 3. Nguồn kinh phí

Từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao số lượng định mức khoán theo năm học; chỉ đạo lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 6 năm 2026.

2. Các Nghị quyết, nội dung sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc hỗ trợ kinh phí đối với các trường mầm non, phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí đối với các trường mầm non, phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên;

c) Điều 4 Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí và hỗ trợ kinh phí đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT**Ban hành Quy định nội dung và mức chi
cho công tác đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương
từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;**Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;**Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;**Xét Tờ trình số 179/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nội dung và mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 226/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;**Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết Quy định nội dung và mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung và mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 6 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Điểm k khoản 1 Điều 3 của Quy định kèm theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

3. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các cơ quan, đơn vị được giao kinh phí đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước nhưng chưa mở lớp hoặc chưa thực hiện việc ký kết với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng về việc mở lớp trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì được thực hiện theo các quy định tại Nghị quyết này.

2. Đối với các cơ quan, đơn vị được giao kinh phí đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2026 đã mở lớp nhưng chưa kết thúc lớp đào tạo, bồi dưỡng hoặc đã thực hiện xong thủ tục ký kết với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng theo nguồn kinh phí được giao trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND và điểm k khoản 1 Điều 3 của Quy định kèm theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Nội dung và mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 58/2026/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung và mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, những người không hưởng lương nhưng hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo, bồi dưỡng tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (không bao gồm việc đào tạo, bồi dưỡng tại các cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học).

Trường hợp việc đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, những người không hưởng lương nhưng hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thuộc các chương trình/đề án/dự án có văn bản hướng dẫn riêng thì thực hiện theo quy định tại các văn bản hướng dẫn của chương trình/đề án/dự án đó.

2. Đối tượng áp dụng

a) Những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo, bồi dưỡng;

b) Những người không hưởng lương nhưng hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo, bồi dưỡng;

c) Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng;

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nội dung và mức chi

Căn cứ tình hình thực tế và kinh phí được cấp có thẩm quyền phân bổ hằng năm, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng quyết định các nội dung chi, mức chi cụ thể cho phù hợp với quy định tại Điều này; đồng thời, phải bảo đảm bố trí kinh phí để thực hiện theo đúng nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng được cấp có thẩm quyền giao và trong phạm vi dự toán được phân bổ, cụ thể như sau:

1. Chi hỗ trợ một phần tiền ăn cho học viên trong thời gian đi học tập trung:

a) Học viên tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng do cấp tỉnh tổ chức: Mức chi tối đa 100.000 đồng/người/ngày;

b) Học viên tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng do cấp xã tổ chức: Mức chi tối đa 70.000 đồng/người/ngày.

2. Chi hỗ trợ chi phí đi lại từ nơi ở hoặc nơi làm việc đến nơi học tập (một lượt đi và về; nghỉ lễ; nghỉ tết); chi thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ cho học viên trong những ngày đi học tập trung tại cơ sở đào tạo, bồi dưỡng (trong trường hợp cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và đơn vị tổ chức đào tạo, bồi dưỡng xác nhận không bố trí được chỗ nghỉ): Các khoản chi không vượt quá mức chi quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

3. Các nội dung chi cho giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên

a) Chi tiền công cho giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên (bao gồm cả tiền công soạn giáo án bài giảng, một buổi giảng được tính bằng 4 tiết học) trên cơ sở thỏa thuận theo hình thức hợp đồng công việc phù hợp với chất lượng, trình độ của giảng viên, trợ giảng, báo cáo viên trong phạm vi dự toán được giao: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

b) Phụ cấp tiền ăn cho giảng viên, báo cáo viên: Tùy theo địa điểm, thời gian tổ chức lớp học, các cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng quyết định chi phụ cấp tiền ăn cho giảng viên, báo cáo viên phù hợp với mức chi phụ cấp lưu trú được quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND;

c) Chi phí thanh toán tiền phương tiện đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên, báo cáo viên: Trường hợp cơ quan, đơn vị không bố trí được phương tiện, không có điều kiện bố trí chỗ nghỉ cho giảng viên, báo cáo viên mà phải đi thuê thì được chi theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND;

d) Chi tiền ăn, thuê phòng nghỉ, phương tiện đi lại đối với trợ giảng: Đối với các khóa đào tạo, bồi dưỡng yêu cầu có trợ giảng, tùy theo mức độ cần thiết, thủ trưởng cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định số lượng trợ giảng và được chi tiền ăn, thuê phòng nghỉ, phương tiện đi lại đối với trợ giảng trong phạm vi dự toán của cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND.

4. Chi dịch thuật: Thực hiện mức chi dịch thuật theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và mức chi tiếp khách trong nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

5. Chi giải khát giữa giờ phục vụ lớp học: Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng quyết định mức chi tối đa không quá mức chi giải khát giữa giờ đối với hội nghị quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND.

6. Chi ra đề thi, coi thi, chấm thi: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND.

7. Chi khen thưởng cho học viên đạt loại giỏi, loại xuất sắc

Căn cứ khả năng nguồn kinh phí, căn cứ số lượng học viên đạt loại giỏi, loại xuất sắc của từng lớp, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng được quyết định chi khen thưởng cho học viên đạt loại giỏi, loại xuất sắc theo mức tối đa không quá 200.000 đồng/học viên.

8. Các khoản chi phí theo thực tế phục vụ trực tiếp lớp đào tạo, bồi dưỡng

a) Chi thuê hội trường, phòng học; thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy (đèn chiếu, máy vi tính, thiết bị khác,...);

b) Chi mua, in ấn giáo trình, tài liệu trực tiếp phục vụ lớp đào tạo, bồi dưỡng (trong trường hợp cần thiết, không bao gồm tài liệu tham khảo); chi in và cấp chứng chỉ;

c) Chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên.

Các khoản chi phí thực tế nêu trên khi thanh toán phải có đầy đủ chứng từ, hóa đơn theo quy định. Đối với các khoản chi thuê phòng học, thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ giảng dạy phải có hợp đồng, hóa đơn theo quy định; trong trường hợp mượn cơ sở vật chất của các cơ quan, đơn vị khác tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng nhưng vẫn phải thanh toán các khoản chi phí điện, nước, vệ sinh, an ninh, phục vụ thì chứng từ thanh toán là bản hợp đồng và thanh lý hợp đồng công việc giữa hai bên kèm theo phiếu thu của cơ quan, đơn vị cho mượn cơ sở vật chất; bên cho mượn cơ sở vật chất hạch toán khoản thu này để giảm chi kinh phí hoạt động của đơn vị.

9. Chi phí tổ chức đi khảo sát, thực tế theo yêu cầu của chương trình đào tạo, bồi dưỡng do cấp có thẩm quyền ban hành: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND.

10. Chi biên soạn chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng mới; chi chỉnh sửa, bổ sung cập nhật chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức.

11. Chi hoạt động quản lý trực tiếp các lớp đào tạo, bồi dưỡng của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mở lớp đào tạo, bồi dưỡng

a) Chi công tác phí cho cán bộ quản lý lớp của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng (nếu có); chi làm thêm giờ của cán bộ quản lý lớp (nếu có) và các khoản chi khác để phục vụ quản lý, điều hành lớp học (nếu có);

b) Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc cơ quan tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng được phép trích tối đa không quá 10% trên tổng kinh phí của mỗi lớp học và được tính trong phạm vi nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được phân bổ để chi hoạt động quản lý trực tiếp các lớp bồi dưỡng;

c) Kinh phí phục vụ quản lý lớp học không chi hết, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, cơ quan tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng được chủ động sử dụng cho các nội dung khác có liên quan phục vụ nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, những người không hưởng lương nhưng hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước. Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, cơ quan tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng có trách nhiệm quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ về định mức chi quản lý và sử dụng khoản kinh phí quản lý lớp học đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước.

12. Chi các hoạt động phục vụ trực tiếp công tác quản lý, đào tạo, bồi dưỡng

a) Chi tổ chức các cuộc họp, hội thảo, hội nghị, hội đồng xét kết quả, lễ khai giảng, bế giảng; chi đi công tác để kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng; Thực hiện theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND;

b) Chi điều tra, khảo sát xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng: Thực hiện theo mức chi quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định nội dung và mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương đảm bảo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

c) Chi văn phòng phẩm, điện, nước, thông tin liên lạc, vệ sinh, trông giữ xe và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến công tác quản lý đào tạo, bồi dưỡng: Căn cứ chứng từ chi hợp pháp, hợp lệ theo quy định hiện hành.

Điều 3. Nguồn kinh phí

1. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, những người không hưởng lương nhưng hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước được đảm bảo từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng hoặc các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp kinh phí đào tạo, bồi dưỡng theo các chương trình/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì nguồn kinh phí thực hiện theo các chương trình/đề án/dự án đó.

3. Đối với các lớp đào tạo, bồi dưỡng những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, những người không hưởng lương nhưng hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước được tổ chức bằng nguồn kinh phí do các tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp, tài trợ, thì khuyến khích vận dụng nội dung và mức chi quy định tại Nghị quyết này nhằm đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Trường hợp cần có mức chi cao hơn thì cơ quan, đơn vị làm nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng quyết định phù hợp khả năng nguồn kinh phí của đơn vị./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 294/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Về chủ trương thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã
thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TƯ (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị định số 321/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến Nhân dân về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính;

Căn cứ Công văn số 365/TTg-TCCV ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập đơn vị hành chính đô thị;

Xét Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành chủ trương thành lập 08 đơn vị hành chính đô thị cấp xã thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026, cụ thể như sau:

1. Thành lập phường Chợ Đồn trên cơ sở nguyên trạng diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã Chợ Đồn.
2. Thành lập phường Định Hóa trên cơ sở nguyên trạng diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã Định Hóa.
3. Thành lập phường Đồng Hỷ trên cơ sở nguyên trạng diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã Đồng Hỷ.

4. Thành lập phường Phú Bình trên cơ sở nguyên trạng diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã Phú Bình.

5. Thành lập phường Phú Lương trên cơ sở nguyên trạng diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã Phú Lương.

6. Thành lập phường Quân Chu trên cơ sở nguyên trạng diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã Quân Chu.

7. Thành lập phường Trại Cau trên cơ sở nguyên trạng diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã Trại Cau.

8. Thành lập phường Võ Nhai trên cơ sở nguyên trạng diện tích tự nhiên và quy mô dân số của xã Võ Nhai.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026 theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 296/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TƯ (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 220/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bổ sung danh mục 01 dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên với tổng diện tích 144,70 ha (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu; căn cứ pháp lý của các dự án và tổ chức thực hiện Nghị quyết bảo đảm đúng chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành, lĩnh vực và các văn bản pháp luật có liên quan; chỉ thực hiện việc thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất khi đã bảo đảm đầy đủ thủ tục, quy trình và đúng quy định của pháp luật; rà soát quy mô, diện tích và tiến độ triển khai dự án, xác định thứ tự ưu tiên theo tính cấp thiết, bảo đảm sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm; yêu cầu chủ đầu tư sớm đưa đất vào sử dụng sau khi được giao đất; kiên quyết xử lý các trường hợp chậm triển khai, vi phạm pháp luật đất đai.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

PHỤ LỤC
DANH MỤC DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
*(Kèm theo Nghị quyết số 296/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích (ha)
1	Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp, dịch vụ du lịch Hồ Núi Cốc	Xã Đại Phúc	72,00
		Xã Vạn Phú	72,70
	Tổng cộng		144,70

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 297/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TƯ (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 186/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với 60,586 ha rừng sản xuất đủ tiêu chí thành rừng (rừng tự nhiên: 0,981 ha; rừng trồng: 59,605 ha) để thực hiện 03 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các văn bản pháp luật có liên quan; đồng thời, chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu dự án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tư (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục
DANH MỤC DỰ ÁN QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

(Kèm theo Nghị quyết số 297/NQ-HĐND
ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên dự án, địa điểm thực hiện	Diện tích, vị trí có rừng chuyển mục đích sử dụng theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng				Loại rừng (rừng sản xuất)		Ghi chú
		Tổng diện tích (ha)	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường khu vực Pác Keng, xã Thượng Giáo, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn (xã Chợ Rã)	1,116	97, 98, 100	3	53	0,981		
			97, 98, 99	3	53		0,135	Loài cây xoan
2	Dự án Khu tổ hợp văn hóa thể dục thể thao sân gôn Quân Chu (xã Quân Chu)	55,92	1	1	168		55,92	Loài cây keo
			1	3	166B			
				1	168			
				3	166B			
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp Đồi Đá Xô, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (xã Phú Lương)	3,55	1	3	65B		3,55	Loài cây keo
	Tổng cộng	60,586				0,981	59,605	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>